

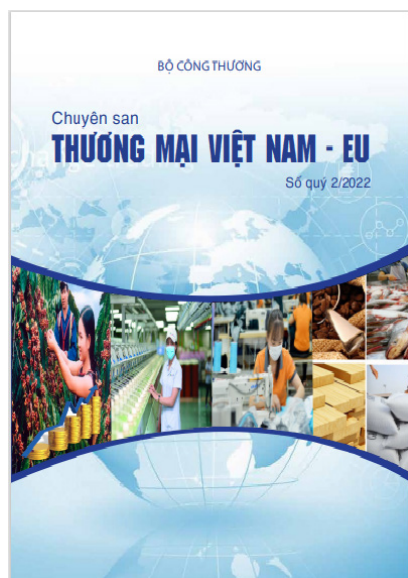
BỘ CÔNG THƯƠNG

Chuyên san

THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

Số quý 2/2022





Đơn vị thực hiện:

Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ
Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ liên hệ:

655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội
Tel: (024) 37152585
Fax: (024) 37152574

3 TỔNG QUAN

4 THÔNG TIN HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

- Doanh nghiệp xuất khẩu sang EU gặp khó khi đồng Euro trượt giá

6 - 29 THƯƠNG MẠI VIỆT NAM - EU

- Quý 2/2022: Kim ngạch xuất khẩu sang EU đạt mức cao kỷ lục
- Xuất khẩu hàng hóa sang Pháp lấy lại đà tăng trưởng sau hai năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19
- Cộng hòa Séc - thị trường xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam
- Quý 2/2022, thương mại hàng hóa hai chiều Việt Nam – Ba Lan tăng khả quan
- EVFTA mở đường cho xuất khẩu gạo của Việt Nam vào EU
- Quý 2/2022, nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu từ thị trường EU tăng mạnh

30 THÔNG TIN CHÍNH SÁCH

- EU tăng cường kiểm tra mức dư lượng MRL

31 - 32 KHUYẾN NGHỊ - CẢNH BÁO

- Một số lưu ý doanh nghiệp về an toàn sản phẩm khi xuất khẩu sang EU

33 - 39 THÔNG TIN THỊ TRƯỜNG EU

- Kinh tế châu Âu đối mặt với nhiều thách thức
- EU thâm hụt thương mại với thị trường ngoại khối do giá năng lượng tăng cao





Quý 2/2022, nền kinh tế châu Âu phải đối mặt với thử thách, khó khăn nhất kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát khi phải đối phó với tình trạng lạm phát cao kỷ lục, cuộc khủng hoảng năng lượng, nắng nóng kỷ lục... Tuy nhiên, bất chấp mọi khó khăn, nền kinh tế của Khu vực đồng euro (Eurozone) và Liên minh Châu Âu đã chứng tỏ khả năng phục hồi vượt dự báo. Theo ước tính của Eurostat, GDP của khu vực Eurozone trong quý 2/2022 tăng 0,7%, sau khi tăng 0,5% trong quý trước; GDP của Liên minh EU tăng 0,6% ở EU, tương đương mức tăng của quý trước đó. Giá năng lượng cao kỷ lục đã đẩy tỉ lệ lạm phát ở Liên minh châu Âu lên mức cao kỷ lục 9,6% trong tháng 6/2022 và Eurozone là 8,6%.

Trong nỗ lực hạ nhiệt lạm phát khu vực Eurozone, ngày 21/7/2022, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã tăng lãi suất lần đầu tiên sau 11 năm. Theo đó, ECB đã tăng lãi suất thêm 50 điểm cơ bản, đưa lãi suất tiền gửi về 0%. Kể từ năm 2014 ECB đã giữ lãi suất ở mức thấp lịch sử để xử lý cuộc khủng hoảng nợ công của khu vực và đại dịch Covid-19.

Giá năng lượng cao kỷ lục cùng với sự không chắc chắn xung quanh nguồn cung năng lượng từ Nga gây ra lo ngại suy thoái trong khu vực đồng Euro, khiến đồng Euro liên tục trượt giá và lần đầu tiên trong vòng 20 năm, tỷ giá hối đoái giữa đồng Euro và đồng USD gần như ngang bằng nhau. Thậm chí, có thời điểm tỷ giá đồng Euro giảm xuống dưới mức 1 USD kể từ cuối năm 2002 (1 Euro = 0,9998 USD vào ngày 13/7/2022). Trong 5 tháng đầu năm 2022, hoạt động thương mại của EU tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021. Theo ước tính của Eurostat, tháng 5/2022, xuất khẩu hàng hóa của EU ra thị trường ngoại khối đạt

221,2 tỷ EUR, tăng 28,3% so với tháng 5/2021. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối đạt 256,2 tỷ EUR, tăng 55,7% so với tháng 5/2021. Tháng 5/2022, thâm hụt thương mại của EU với phần còn lại của thế giới ở mức 35 tỷ EUR (tháng 5/2021 EU thặng dư thương mại 8,0 tỷ EUR).

Đối với hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU, trong quý 2/2022, kim ngạch thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và EU tiếp tục tăng, đạt 16,37 tỷ USD, tăng 6,7% so với quý 1/2022 và tăng 16,7% so với quý 2/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và EU đạt 31,71 tỷ USD, tăng 14,5% so với 6 tháng năm 2021. Các con số thống kê cho thấy, sau 2 năm thực thi (từ ngày 1/8/2020), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã có sức lan tỏa mạnh mẽ tới hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU. Bất chấp bối cảnh ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 và biến động địa chính trị khu vực và toàn cầu, doanh nghiệp Việt Nam và EU đã khai thác có hiệu quả các ưu đãi từ Hiệp định này, nhất là các nhóm ngành hàng, lĩnh vực thế mạnh của Việt Nam... Trong 5 tháng năm 2022, các ngành hàng có tỷ lệ sử dụng mẫu C/O EVFTA cao, gồm: gạo 372,88%, thủy sản 76,67%, rau quả 64,21%, chè 53,43%, giày dép 97,58%, bánh kẹo và sản phẩm từ ngũ cốc 84,85%...

Trong thời gian tới, hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU có khả năng sẽ chịu tác động bởi căng thẳng giữa Nga và Ucraina, lạm phát cao sẽ có tác động đến chi tiêu của người tiêu dùng. Bên cạnh đó, sự ngang giá giữa đồng USD và đồng Euro xuất hiện sau khi đồng Euro giảm gần 20% so với đồng USD trong vòng 14 tháng qua sẽ tác động đến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của EU.

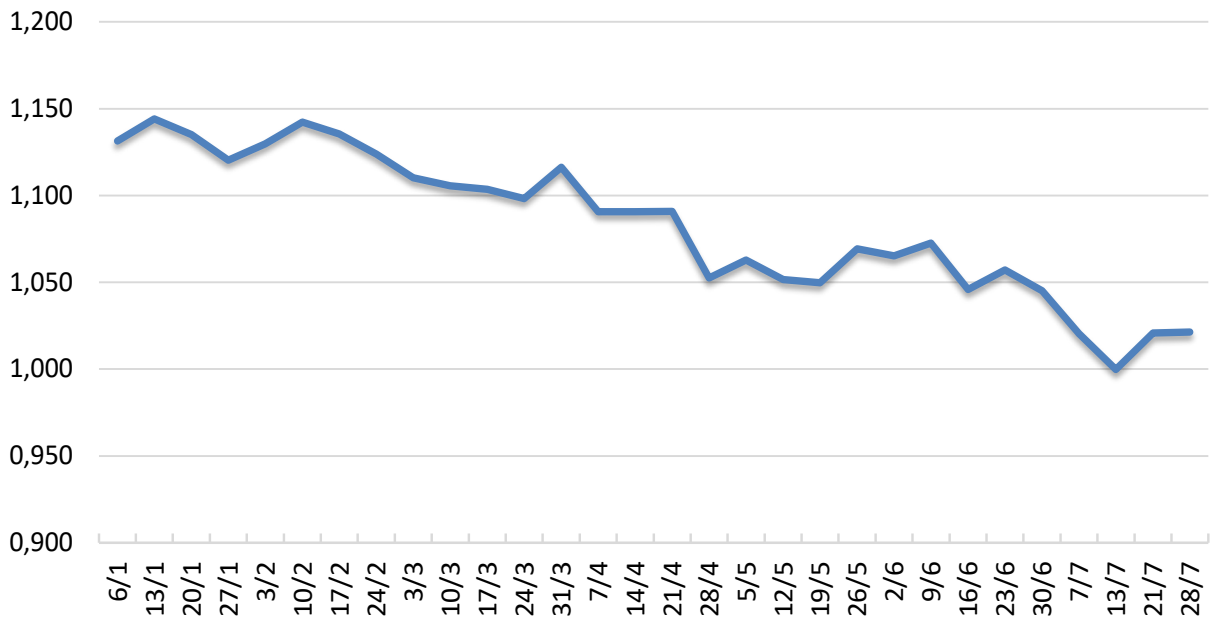
DOANH NGHIỆP XUẤT KHẨU SANG EU GẶP KHÓ KHI ĐỒNG EURO TRƯỢT GIÁ

Thời gian gần đây đồng Euro liên tục trượt giá và lần đầu tiên trong vòng 20 năm, tỷ giá hối đoái giữa đồng Euro và đồng USD gần như ngang bằng nhau. Thậm chí, có thời điểm tỷ giá đồng Euro giảm xuống dưới mức 1 USD kể từ cuối năm 2002 (1 Euro = 0,9998 USD vào ngày

13/7/2022). Một trong những nguyên nhân khiến đồng Euro mất giá là giá khí đốt tăng mạnh và sự không chắc chắn xung quanh nguồn cung năng lượng từ Nga liên quan đến cuộc xung đột tại Ucraina, gây ra lo ngại suy thoái trong khu vực đồng Euro.

Việc đồng Euro mất giá đã khiến cho các doanh nghiệp xuất khẩu có hợp đồng thanh toán bằng đồng tiền này không khỏi lo lắng. Nguyên nhân là bởi cùng một lượng Euro thu về số tiền quy đổi ra nội tệ ít hơn nên sẽ ảnh hưởng đến lợi nhuận.

Diễn biến tỷ giá Euro/USD trong 7 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Xe.com

Đây được xem là khó khăn kép của doanh nghiệp trong thời điểm vừa trải qua 2 năm bị ảnh hưởng của đại dịch Covid-19 và đang gặp nhiều khó khăn khi chi phí đầu vào như xăng dầu, giá nguyên liệu đầu vào, giá nhân công... đều tăng cao.

Theo thông tin từ một số doanh nghiệp trong ngành thủ công mỹ nghệ, do thanh toán hợp đồng bằng Euro và ký thống nhất giá từ

đầu năm nên việc đồng tiền này giảm giá đã khiến doanh nghiệp bị thiệt hại. Tình trạng như vậy cũng diễn ra với một số doanh nghiệp xuất khẩu nông sản khi đã ký với nhà nhập khẩu EU đơn hàng từ đầu năm bằng đồng Euro...

Tuy nhiên, theo tính toán của các chuyên gia, hiện chỉ có khoảng 15 - 20% doanh nghiệp xuất nhập khẩu Việt Nam ký hợp đồng thanh toán bằng Euro, còn lại chủ yếu

bằng USD nên thiệt hại được giảm thiểu đáng kể. Đơn cử như ngành hàng dệt may, da giày, đây là ngành hàng có tỷ trọng xuất khẩu lớn vào thị trường châu Âu, nhưng theo các doanh nghiệp trong ngành, việc đồng Euro mất giá hiện tại chưa tác động nhiều tới hoạt động sản xuất, xuất khẩu.

Thông tin từ Hiệp hội Da – Giày – Túi xách Việt Nam (Lefaso), hiện nay, hầu hết các doanh nghiệp

trong ngành xuất khẩu sang thị trường châu Âu chủ yếu giao dịch bằng đồng USD. Do vậy, việc đồng Euro mất giá không có quá nhiều ảnh hưởng tới các doanh nghiệp. Theo Lefaso, xuất khẩu giày dép, túi xách; trong đó có giày thể thao, mặt hàng thế mạnh của Việt Nam thời gian qua tăng trưởng rất đáng kể khi vào EU, dù tỷ giá đồng Euro giảm.

Trong 6 tháng đầu năm, xuất khẩu da giày đạt khoảng 13 tỷ USD và tăng trưởng 13%; tỷ trọng xuất khẩu vào thị trường EU chiếm khoảng 30% trong tổng kim ngạch xuất khẩu toàn ngành.

Tuy nhiên về lâu dài, việc đồng nội tệ yếu kéo lạm phát lên cao tại EU, hàng hoá nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn. Sức mua yếu làm người tiêu dùng EU có thể hạn chế chi tiêu, nhất là với các mặt hàng không thiết yếu. Điều này có thể làm giảm nhu cầu hàng hoá nhập khẩu từ các thị trường, trong đó, có Việt Nam. Trong tháng 6 và tháng 7, nhiều doanh nghiệp xuất khẩu sang châu Âu ghi nhận đơn hàng chậm lại so với 5 tháng đầu năm.

Một khó khăn nữa là về giá cả sản xuất. Hiện nay, do thiếu nhân công, đa số doanh nghiệp phải tăng lương để tuyển dụng; chi phí nhập khẩu nguyên phụ liệu tăng cao, tình trạng khan hiếm hàng do Trung Quốc thực hiện chính sách "zero COVID," chi phí logistics tăng...cũng đẩy chi phí sản xuất của doanh nghiệp tăng lên. Do đó, giá sản phẩm Việt Nam xuất khẩu vào châu Âu ở nhiều ngành hàng có thể trở nên cao hơn, ảnh hưởng đến khả năng cạnh tranh của sản phẩm Việt Nam ở thị trường này.

Trong khi đầu ra đang có dấu hiệu thu hẹp, các doanh nghiệp vẫn đang vận hành đều đặn nên số lượng hàng tồn kho theo đó sẽ nhiều lên, gây bất lợi cho doanh nghiệp. EU là thị trường xuất khẩu lớn thứ 3 của Việt Nam, chỉ sau Hoa Kỳ và Trung Quốc, việc này có khả năng làm



giảm kim ngạch xuất khẩu nói chung của Việt Nam.

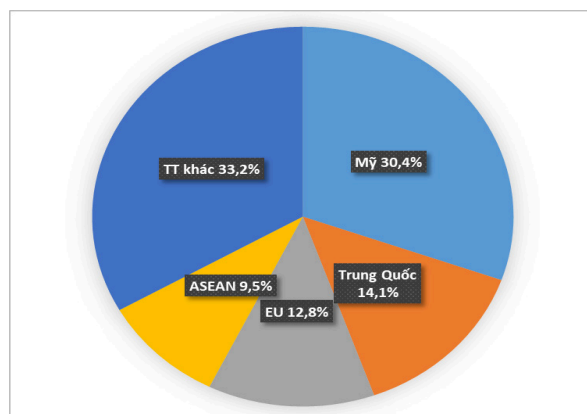
Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, trong nửa đầu năm 2022, kim ngạch xuất nhập khẩu giữa Việt Nam và EU đạt 31,7 tỷ USD, tăng 14,5% so với cùng kỳ năm ngoái. Trong đó, xuất khẩu của Việt Nam sang EU đạt 23,8 tỷ USD, tăng 22,7%; ngược lại Việt Nam cũng nhập khẩu 7,9 tỷ USD hàng hóa từ EU, giảm 4,7%.

Tuy nhiên, với các doanh nghiệp nhập khẩu hàng hóa từ EU lại khác, chi phí sẽ rẻ hơn nên việc nhập khẩu sẽ có lợi hơn. Nhiều doanh nghiệp cũng coi đây là cơ hội để nhập khẩu máy móc, thiết bị, nguyên vật liệu giá rẻ từ châu Âu. Mặc dù kim ngạch nhập khẩu từ khu vực này

không lớn, nhưng lại là các mặt hàng thiết yếu cho sản xuất, đặc biệt là máy móc, thiết bị và một số vật tư mang tính chiến lược nên có thể coi đây là tín hiệu tích cực.

Trong bối cảnh các đồng tiền quốc tế biến động phức tạp sẽ có tác động nhất định đến hoạt động đầu tư, xuất, nhập khẩu của Việt Nam, các doanh nghiệp nên linh hoạt trong đàm phán với việc tính đến các giải pháp phòng ngừa rủi ro tỷ giá. Đồng thời tăng cường các hoạt động xúc tiến thương mại để quảng bá sản phẩm Việt Nam, mở rộng, đa dạng hóa thị trường, tận dụng các hiệp định thương mại tự do đã ký kết, điển hình là EVFTA.

Thị phần của EU trong tổng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam 6 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tổng cục Hải quan



Quý 2/2022:

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SANG EU đạt mức cao kỷ lục

Sau 2 năm thực thi (từ ngày 01/8/2020), Hiệp định Thương mại tự do Việt Nam - EU (EVFTA) đã có sức lan tỏa mạnh mẽ tới hoạt động thương mại giữa Việt Nam và EU. Bất chấp bối cảnh ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19 và –biến động địa chính trị khu vực và toàn cầu, doanh nghiệp Việt Nam và EU đã khai thác có hiệu quả các ưu đãi từ Hiệp định này, nhất là các nhóm ngành hàng thế mạnh của Việt Nam... EU hiện là đối tác thương mại lớn thứ 4 của Việt Nam sau Trung Quốc, Hoa Kỳ và Hàn Quốc, chiếm tỉ trọng 8,5% trong tổng kim ngạch xuất nhập khẩu hàng hóa của cả nước trong 6 tháng đầu năm 2022.

Quý 2/2022, bất chấp kinh tế EU bị tác động mạnh

bởi căng thẳng Nga – Ucraina, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU tiếp tục tăng trưởng khả quan. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam và EU Quý 2/2022 đạt 16,37 tỷ USD, tăng 6,7% so với quý 1/2022 và tăng 16,7% so với quý 2/2021. Quý 2/2022, Việt Nam xuất siêu sang EU 8,37 tỷ USD, cao hơn 52,3% so với mức xuất siêu quý 2/2021.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và EU đạt 31,71 tỷ USD, tăng 14,5% so với 6 tháng năm 2021. Việt Nam xuất siêu sang thị trường EU 15,95 tỷ USD trong 6 tháng đầu năm 2022, tăng 42,9% so với 6 tháng đầu năm 2021.

Kim ngạch thương mại 2 chiều Việt Nam – EU

	Quý 2/2022 (triệu USD)	So với quý 1/2022 (%)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng đầu năm 2022 (triệu USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng xuất nhập khẩu	16.370	6,7	16,7	31.706	14,5
Xuất khẩu	12.373	8,0	26,5	23.829	22,7
Nhập khẩu	3.997	3,0	-6,2	7.877	-4,7
Cán cân thương mại	8.376	10,6	52,3	15.952	42,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

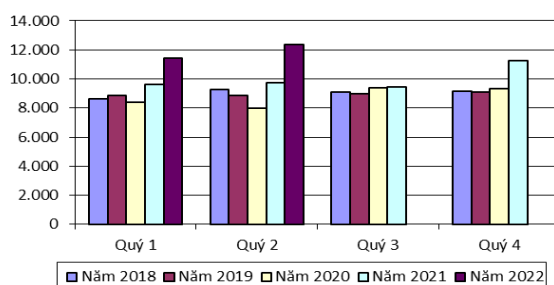
Xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU đạt mức cao kỷ lục

Theo tính toán từ số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, trong quý 2/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU đạt 12,37 tỷ USD, tăng 8% so với quý 1/2022 và tăng 26,5% so với quý 2/2021.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU đạt 23,83 tỷ USD, tăng 22,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Về thị trường: Quý 2/2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang hầu hết các thị trường lớn trong khối EU tiếp tục tăng so với quý 1/2022. So với quý 2/2021, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Slovakia, Hungary, Slovenia và Phần Lan trong quý 2/2022 giảm, trong khi xuất khẩu sang các thị trường còn lại trong Khối tăng so với cùng kỳ năm 2021. Đáng chú ý, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Manta tăng rất mạnh, tăng 1.031,1%, đạt 35,7 triệu USD.

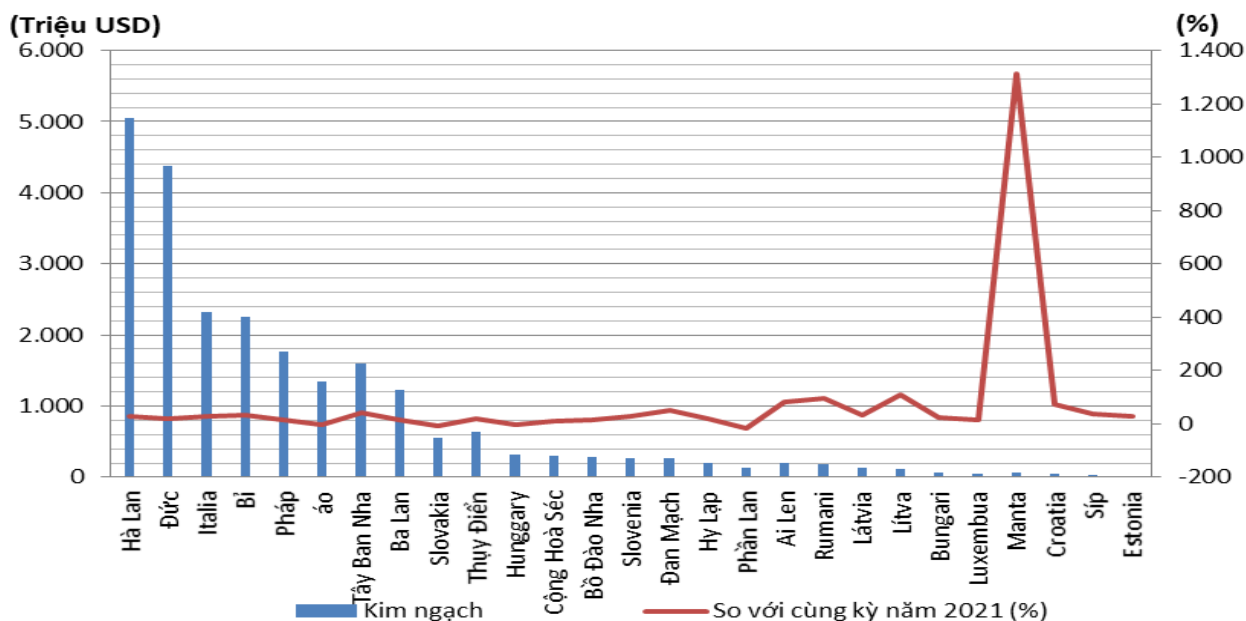
Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường EU giai đoạn 2018 - 2022 (ĐVT: triệu USD)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang hầu hết các thị trường trong khối EU tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu sang Áo, Slovakia, Hungary, Phần Lan giảm.

Kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam tới các thị trường trong khối EU 6 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu sang EU tiếp tục tăng mạnh:

So với quý 1/2022, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng sang thị trường EU trong quý 2/2022 tăng mạnh, trong khi xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện, cà phê, gỗ và sản phẩm gỗ, sản phẩm mây tre cói thảm, cao su, sản phẩm gốm sứ, chất dẻo nguyên liệu, sản

phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ... giảm. Đây hầu hết là các mặt hàng tiêu dùng không thiết yếu. Trong khi xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng thiết yếu như giày dép các loại, hàng dệt may, hàng thủy sản, đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận... vẫn tăng ở mức cao.

So với quý 2/2021, xuất khẩu hầu hết các mặt hàng sang thị trường EU trong quý 2/2022 tăng mạnh. Đáng chú ý, các mặt hàng có mức tăng trưởng 3 con số về kim ngạch gồm: hóa chất, máy ảnh, máy quay phim và linh kiện.

Quý 2/2022, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu sang thị trường EU cao nhất, đạt 1,7 tỷ USD, tăng 2,1% so với quý 1/2022 và tăng 15,1% so với quý 2/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang thị trường EU đạt 3,36 tỷ USD, tăng 15,3% so với cùng kỳ năm 2021. Xuất khẩu máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện trong quý 2/2022, được hưởng lợi khi Trung Quốc phong tỏa một số thành phố lớn để kiểm soát dịch Covid-19 làm ảnh hưởng đến nguồn cung. Thực tế, nhu cầu tiêu thụ máy tính tại châu Âu năm 2022 có xu hướng giảm sau một thời gian dài tăng trưởng cao và tác động bởi lạm phát. Kinh tế gặp nhiều khó khăn, người tiêu dùng sẽ trì hoãn việc mua và nâng cấp mới máy vi tính, sản phẩm điện tử, trừ khi thực sự cần thiết. Theo ước tính của Công ty

phân tích thị trường Canalys, trong quý 1/2022, tiêu thụ máy tính để bàn, máy tính xách tay ở Tây Âu đạt 15,8 triệu chiếc, giảm 3% so với quý 1/2021.

Điện thoại các loại và linh kiện là mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu lớn thứ 2, đạt 1,44 tỷ USD, giảm 12,7% so với quý 1/2022, nhưng tăng 3,4% so với quý 2/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu điện thoại các loại và linh kiện sang thị trường EU đạt 3,1 tỷ USD, giảm 8,7% so với cùng kỳ năm 2021. Quý 2/2022, xuất khẩu điện thoại các loại tăng so với quý 2/2021 chủ yếu do nguồn cung từ thị trường Trung Quốc giảm.

Trong khi đó, xuất khẩu các mặt hàng có kim ngạch lớn khác gồm: máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng, giày dép các loại và hàng dệt may... tiếp tục duy trì tốc độ tăng trưởng khả quan.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất khẩu các mặt hàng tiêu dùng chủ lực của Việt Nam sang thị trường EU vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng khả quan như: dệt may, giày dép, thủy sản, cà phê, đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận...

Mặt hàng Việt Nam xuất khẩu sang thị trường EU quý 2 và 6 tháng năm 2022

Mặt hàng	Quý 2/2022 (Nghìn USD)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng đầu năm 2022 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2021 (%)
Tổng	12.373.133	26,5	23.828.893	22,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.697.927	15,1	3.361.086	15,3
Điện thoại các loại và linh kiện	1.440.019	3,4	3.088.598	-8,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	1.310.338	39,9	2.485.659	20,6
Giày dép các loại	1.560.981	19,2	2.831.906	19,0
Hàng dệt, may	1.208.172	42,3	2.090.222	37,8
Sắt thép các loại	576.369	80,7	1.085.384	83,1
Cà phê	370.950	51,4	899.634	75,2
Phương tiện vận tải và phụ tùng	319.884	48,0	576.577	22,1
Sản phẩm từ sắt thép	244.555	35,1	513.708	40,0
Hàng thủy sản	369.800	32,2	651.960	42,1
Gỗ và sản phẩm gỗ	152.209	-2,4	341.886	2,7
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	243.745	16,0	452.585	19,0
Sản phẩm từ chất dẻo	172.475	19,4	325.665	19,3
Hạt điều	161.851	-17,8	296.782	-5,5
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	145.688	82,1	247.949	54,4
Sản phẩm từ cao su	33.166	-29,9	68.498	-28,1
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	62.483	17,6	115.368	17,5
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	50.572	-15,5	112.432	8,0

Mặt hàng	Quý 2/2022 (Nghìn USD)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng đầu năm 2022 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2021 (%)
Cao su	24.978	-24,5	59.248	-17,7
Hàng rau quả	45.462	11,9	81.953	12,2
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	45.241	45,8	77.157	34,2
Sản phẩm gốm, sứ	20.833	11,7	47.488	22,0
Hạt tiêu	46.727	8,1	91.208	43,9
Hóa chất	56.920	247,4	88.225	164,0
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	24.306	32,3	43.176	26,3
Chất dẻo nguyên liệu	23.553	-12,1	51.726	27,3
Sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ	10.864	10,4	23.775	8,8
Máy ảnh, máy quay phim và linh kiện	38.478	194,9	71.010	211,3
Xơ, sợi dệt các loại	20.595	22,4	44.656	72,6
Kim loại thường khác và sản phẩm	16.938	42,8	36.435	77,3
Vải màn, vải kỹ thuật khác	9.249	16,2	18.120	15,7
Dây điện và dây cáp điện	7.900	22,6	12.915	25,0
Sản phẩm hóa chất	5.039	75,5	9.849	53,7
Gạo	4.996	-5,9	8.960	5,4
Giấy và các sản phẩm từ giấy	605	-29,5	1.200	-38,3
Chè	183	-19,9	367	-48,4
Than các loại	41	-95,7	41	-96,4
Hàng hóa khác	1.833.718	39,9	3.487.836	43,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhìn chung, quý II/2022, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường EU tiếp tục đà phục hồi và tăng trưởng khả quan. Với sự hỗ trợ tích cực của Hiệp định EVFTA, hàng hóa của Việt Nam ngày càng có lợi thế cạnh tranh, cải thiện được chỗ đứng tại thị trường EU. Dự báo, xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU sẽ tiếp tục tăng trong thời gian tới, đặc biệt là với các mặt hàng xuất khẩu có lợi thế cạnh tranh như giày dép các loại, hàng dệt may, nông thủy sản...

Tuy nhiên, thị trường thương mại hàng hóa đã và đang có những diễn biến phức tạp về nguồn cung và giá cả do ảnh hưởng từ xung đột Nga - Ucraina. Hoạt động xuất khẩu từ Việt Nam sang khu vực thị trường EU tuy không chịu ảnh hưởng trực tiếp nhưng cũng đang phải đối mặt với nhiều hạn chế như: giá cả các mặt hàng lương thực trên thị trường thế giới chịu biến động; hoạt động vận chuyển hàng hóa gặp khó khăn về thời gian và chi phí; lo ngại rủi ro thanh toán; giá cả nguyên vật liệu phục

vụ sản xuất tăng cao...

Trong khi khả năng kinh tế EU tăng trưởng chậm lại do bị ảnh hưởng nặng nề bởi xung đột khu vực và lạm phát cao sẽ có tác động đến chi tiêu của người tiêu dùng, đặc biệt nhu cầu tiêu thụ hàng hóa không thiết yếu của EU nhiều khả năng sẽ giảm, ảnh hưởng đến nhu cầu nhập khẩu.

Trong quý 2/2022, một số mặt hàng tiêu dùng đã có dấu hiệu xuất khẩu không thuận lợi như gỗ và sản phẩm gỗ; sản phẩm mây, tre, cói, thảm; sản phẩm nội thất từ chất liệu khác gỗ.

Bên cạnh đó, đồng Euro giảm xuống mức gần ngang giá với đồng USD về lâu dài có khả năng tác động đến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của EU. Đồng Euro giảm giá so với đồng USD khiến hàng hóa nhập khẩu trở nên đắt đỏ hơn tại EU, cùng với những khó khăn của nền kinh tế, có khả năng nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của EU chậm lại trong các tháng cuối năm.

Trong ngắn hạn, hoạt động xuất khẩu của Việt Nam sang thị trường EU chưa chịu tác động bởi những biến động của tỷ giá giữa Euro và USD do Việt Nam vẫn chủ yếu xuất khẩu hàng hóa sang EU bằng đồng

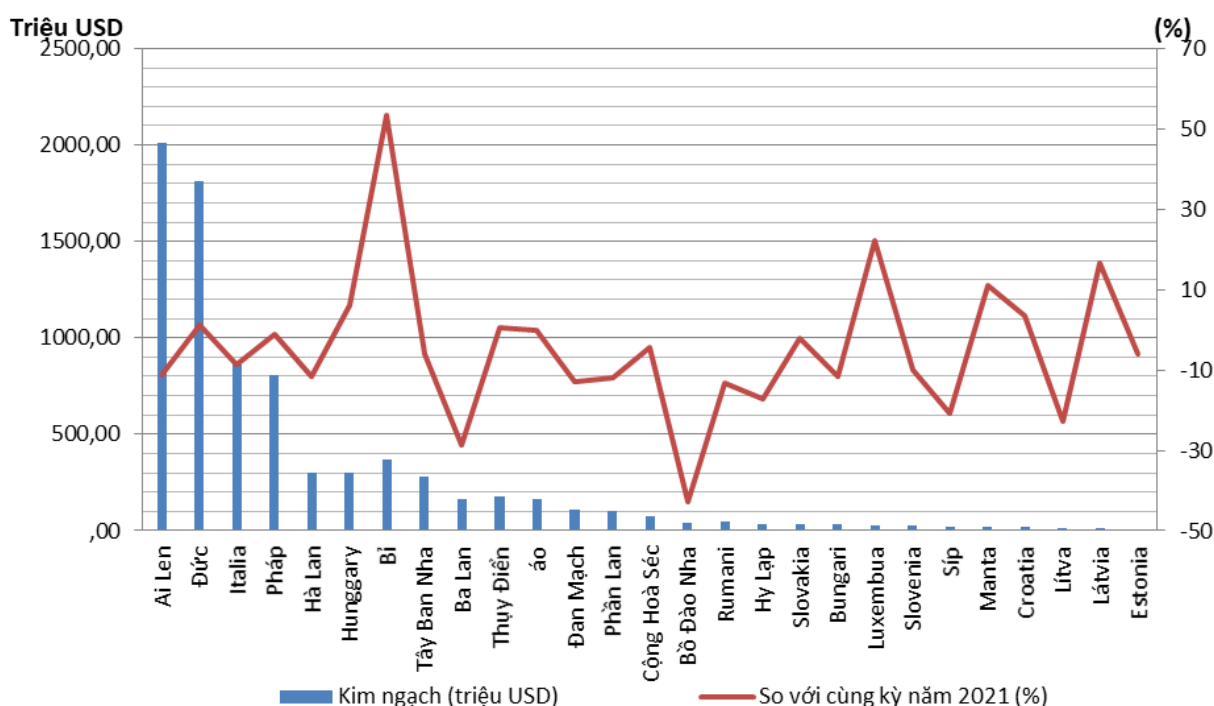
Nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU tiếp tục giảm:

Quý 2/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU đạt 3,99 tỷ USD, tăng 3% so với quý 1/2022, nhưng vẫn giảm 6,2% so với quý 2/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ thị trường EU đạt 7,88 tỷ USD, giảm 4,7% so với cùng kỳ năm 2021.

USD. Tuy nhiên, nếu xu hướng này kéo dài, giá hàng hóa tại EU tiếp tục tăng sẽ ảnh hưởng đến sức mua của thị trường và tác động đến hoạt động xuất khẩu của các doanh nghiệp Việt Nam.

Quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ nhiều thị trường lớn trong khối vẫn giảm so với cùng kỳ năm 2021, trong khi nhập khẩu từ thị trường Đức, Bỉ, Hungary... tăng.

Thị trường cung cấp hàng hóa cho Việt Nam trong khối EU 6 tháng năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Quý 2/2022, kim ngạch nhập khẩu được phẩm; thức ăn gia súc và nguyên liệu; hóa chất... tăng so với cùng kỳ năm 2021, trong khi nhập khẩu

máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác; nguyên phụ liệu dệt may, da giày... giảm.

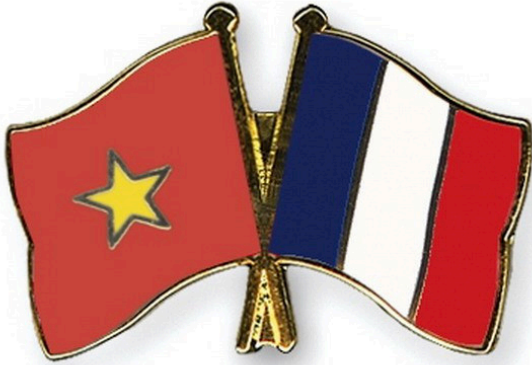
Một số mặt hàng nhập khẩu từ thị trường EU quý 2/2022 và 6 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng	Quý 2/2022 (Nghìn USD)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng đầu năm 2022 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2021 (%)
Tổng	3.996.771	-6,2	7.877.129	-4,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	937.350	-19,8	2.092.425	-9,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	706.632	-12,1	1.413.927	-13,9
Dược phẩm	471.575	12,9	858.082	11,3
Sản phẩm hóa chất	164.002	5,9	341.243	20,9

Mặt hàng	Quý 2/2022 (Nghìn USD)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng đầu năm 2022 (Nghìn USD)	So với 6 tháng 2021 (%)
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	131.473	28,4	223.504	5,0
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	71.582	-32,2	147.978	-19,4
Hóa chất	103.445	111,7	175.140	85,1
Chất dẻo nguyên liệu	62.813	1,3	113.336	-11,8
Sữa và sản phẩm sữa	61.254	8,8	121.712	26,9
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	75.204	70,3	107.627	2
Gỗ và sản phẩm gỗ	59.418	27,9	99.650	-3,1
Sản phẩm từ sắt thép	47.994	2,8	83.738	-11,2
Vải các loại	57.233	11,2	93.750	10,1
Sản phẩm từ chất dẻo	39.678	-10,6	77.720	-1,1
Linh kiện, phụ tùng ô tô	32.156	-42,4	56.943	-38,3
Chế phẩm thực phẩm khác	32.618	46,9	60.278	33,1
Kim loại thường khác	24.877	-20,1	48.448	-3,8
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	27.544	1,5	48.290	-1,5
Ô tô nguyên chiếc các loại	26.899	5,9	47.938	3,6
Sắt thép các loại	24.217	6,1	51.099	30,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	36.726	218,4	68.551	244,8
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	18.744	-10,1	40.709	9,6
Giấy các loại	16.871	-30,4	32.085	-25,5
Sản phẩm từ cao su	11.275	1	23.357	18,3
Cao su	7.991	-6,8	16.046	-11,6
Hàng thủy sản	10.489	10,3	17.301	-5,3
Nguyên phụ liệu dược phẩm	6.984	-33,4	12.398	-38,3
Phân bón các loại	5.962	24,3	16.164	49,8
Dây điện và dây cáp điện	7.840	-5,1	15.004	7,2
Sản phẩm khác từ dầu mỏ	7.130	4,6	14.593	15,9
Xơ, sợi dệt các loại	3.600	-50,8	6.943	-60,1
Hàng điện gia dụng và linh kiện	3.791	-30,6	6.905	-27,8
Thủy tinh và các sản phẩm từ thủy tinh	5.662	46,4	10.327	72,7
Sản phẩm từ kim loại thường khác	3.009	-0,2	6.070	6,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	2.395	-20,6	5.218	-14,4
Sản phẩm từ giấy	2.388	14,5	4.526	26,6
Quặng và khoáng sản khác	2.299	218,8	4.376	166,4
Nguyên phụ liệu thuốc lá	2.085	-14,8	2.764	8,6
Phế liệu sắt thép	369	-90,2	1.068	-73,2
Điện thoại các loại và linh kiện	45	19,8	89	137,4
Hàng hóa khác	660.748	-12,0	1.264.288	-11,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

XUẤT KHẨU HÀNG HÓA SANG PHÁP lấy lại đà tăng trưởng sau hai năm bị ảnh hưởng bởi dịch Covid-19



Trong những năm gần đây, Pháp luôn là một trong những đối tác thương mại hàng đầu của Việt Nam trong khối EU. Riêng về xuất khẩu, Pháp hiện là thị trường xuất khẩu lớn thứ 5 của Việt Nam tại EU, đứng sau Hà Lan, Đức, Italia, Bỉ và chiếm tỷ trọng khoảng 7,4% trên tổng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang EU.

Tuy nhiên, tỷ trọng hàng Việt Nam tại thị trường này còn khá khiêm tốn. Theo số liệu thống kê của Eurostat, trong 4 tháng đầu năm 2022, Pháp nhập khẩu 242,15 tỷ EUR hàng hóa, tăng 27,6% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam hiện đứng thứ 28 về thị trường cung ứng hàng hóa vào Pháp

với kim ngạch 1,27 tỷ EUR, tăng 9% so với cùng kỳ và chiếm 0,5% thị phần trong tổng nhập khẩu của Pháp. Tính riêng các thị trường ngoài khối, Việt Nam là thị trường cung cấp hàng hóa lớn thứ 13 cho Pháp với tỷ trọng chiếm 1,4%. Trong khối ASEAN, Việt Nam là thị trường cung cấp hàng hóa lớn nhất cho Pháp.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Pháp đã tăng trưởng trở lại sau hai năm giảm do ảnh hưởng bởi đại dịch Covid-19. Nhu cầu hàng hóa của người tiêu dùng Pháp phục hồi sau khi các biện pháp hạn chế liên quan đến dịch bệnh được dỡ bỏ, trong khi các doanh nghiệp Việt Nam cũng đang tận dụng khá tốt các cơ hội từ Hiệp định EVFTA để tăng cường sự hiện diện của hàng hóa Việt Nam tại Pháp.

Theo số liệu của Tổng cục Hải quan, kim ngạch thương mại song phương giữa Việt Nam và Pháp trong 6 tháng đầu năm 2022 đạt 2,58 tỷ USD, tăng 8,2% cùng kỳ năm 2021. Việt Nam xuất siêu 965,72 triệu USD sang thị trường Pháp, tăng so với con số 752,58 triệu USD của cùng kỳ.

Tính riêng quý 2/2022, tổng kim ngạch xuất, nhập khẩu giữa Việt Nam và Pháp đạt 1,35 tỷ USD, tăng 15,1% so với quý 2/2021. Đây là kết quả tương đối tích cực trong bối cảnh nền kinh tế châu Âu nói chung và Pháp nói riêng chịu nhiều tác động tiêu cực do xung đột giữa Nga và Ucraina.

Thương mại Việt Nam – Pháp trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022

Hoạt động	Quý 2/2022	So với quý 1/2022	So với quý 2/2021	6 tháng đầu năm 2022	So với 6 tháng 2021
	(Nghìn USD)	(%)	(%)	(Nghìn USD)	(%)
Thương mại hai chiều	1.348.487	9,4	15,1	2.580.616	8,2
Xuất khẩu	914.540	6,5	19,2	1.773.166	13,0
Nhập khẩu	433.948	16,2	7,4	807.450	-1,1
Cán cân thương mại	480.592	-0,9	32,3	965.716	28,3

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

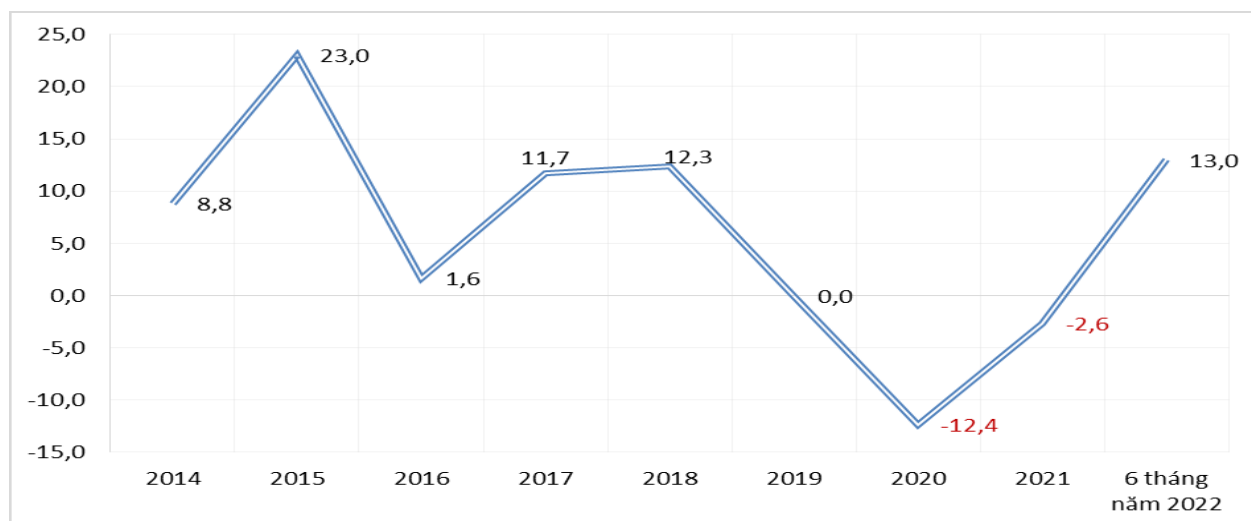
Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Pháp trong quý 2/2022 tăng 6,5% so với quý 1/2022 và tăng 19,2% so với cùng kỳ, đạt 914,54 triệu

USD. Đưa tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Pháp trong 6 tháng đầu năm 2022 lên 1,77 tỷ USD, tăng 13% so với cùng kỳ năm

2021. Đây là mức tăng trưởng đáng ghi nhận sau khi xuất khẩu sang thị trường này liên tục giảm trong 2

năm gần đây do ảnh hưởng bởi dịch Covid-19 (giảm 12,37% trong năm 2020 và giảm 2,63% vào năm 2021).

Tăng trưởng xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Pháp từ năm 2014 đến nay (%)



Nguồn: Tổng cục Hải quan

Trong 6 tháng đầu năm 2022, đã có 19/26 mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam sang Pháp ghi nhận tăng trưởng so với cùng kỳ năm ngoái.

Giày dép các loại là mặt hàng có kim ngạch lớn nhất trong 6 tháng đầu năm 2022, chiếm tỷ trọng 18% trong tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Pháp, đạt 311,05 triệu USD, tăng 11,1% so với cùng kỳ năm ngoái. Đứng thứ hai là hàng dệt may với 310,13 triệu USD, tăng 25,3% so với cùng kỳ. Kim ngạch xuất khẩu một số mặt hàng khác cũng tăng khá mạnh so với cùng kỳ năm trước như: Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện sang Pháp tăng 18,5%, máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng tăng 43,3%, gỗ và sản phẩm gỗ tăng 3,8%, túi xách, ví, vali, mũ, ô dù tăng 11,1%... Đặc biệt, kim ngạch xuất khẩu cà phê tăng 59,8%, thủy sản tăng 41,4%, gạo tăng 16,1%... Một số mặt hàng có kim ngạch xuất khẩu giảm so với cùng kỳ gồm: điện thoại các loại và linh kiện (-1,6%), Phương tiện vận tải và phụ tùng (-45,2%), hạt điều (-17,6%)...

Cho đến nay, một số sản phẩm xuất khẩu chủ lực của Việt Nam như: hàng may mặc, giày thể thao, ngũ cốc, hồ tiêu và trái cây đã được người tiêu dùng Pháp, trong đó có đông đảo người Việt Nam và các cộng đồng gốc châu Á, ưa chuộng. Trong các nhóm hàng này, trừ giày dép các loại và hồ tiêu chiếm tỷ trọng khá trong tổng nhập khẩu của Pháp, thị phần các mặt hàng còn lại của Việt Nam chiếm vẫn ở mức thấp, mặc dù sau khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, thị phần các nhóm hàng này của Việt Nam trong

tổng nhập khẩu của Pháp đã được cải thiện. Theo số liệu thống kê của Eurostat, trong giai đoạn 2017 – 2021 Việt Nam đứng đầu về cung cấp hồ tiêu (HS 090411 và 090412) cho thị trường Pháp với thị phần tăng mạnh từ 16,5% lên 33,3%; Thị phần các mặt hàng may mặc và phụ kiện quần áo, dệt kim hoặc móc (HS 61) cũng tăng từ 1,7% lên 2,2% trong cùng giai đoạn. Ngoài ra, thị phần trái cây và quả hạch ăn được; vỏ của trái cây họ cam quýt hoặc dưa (HS 08) tăng từ 0,8% lên 1,3%; ngũ cốc (HS 10) tăng 0,5% lên 1,2%; cao su và các sản phẩm từ cao su (HS 40) tăng từ 0,3% lên 0,6%...

Một phân khúc thị trường khác doanh nghiệp có thể khai thác tại thị trường Pháp là xu hướng tiêu dùng chuyển dần sang các sản phẩm hữu cơ. Mặc dù không phải là một xu hướng mới, nhưng người Pháp ngày càng quan tâm đến các vấn đề về môi trường và sức khỏe, vì vậy họ hướng tới sản phẩm nông sản và thực phẩm sạch, hữu cơ. Do đó, mặt hàng nông, thủy sản có chứng nhận hữu cơ sẽ có cơ hội gia tăng thị phần tại thị trường này.

Dự báo, trong thời gian tới, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Pháp sẽ tiếp tục đà tăng trưởng, nhưng tốc độ có thể chậm lại. Kinh tế Pháp đang có dấu hiệu chững lại do lạm phát tăng cao khiến chi tiêu của các hộ gia đình giảm, điều này có thể ảnh hưởng đến nhu cầu nhập khẩu hàng hóa trong thời gian tới. Theo số liệu của Viện Thống kê và Nghiên cứu kinh tế quốc gia Pháp (INSEE), lạm phát tại Pháp trong tháng 6/2022 đã chạm mức kỷ

lục kể từ năm 1991 ở mức 6,5%, tăng từ mức 5,8% trong tháng trước đó. Mặc dù Pháp là một trong những nước có tỷ lệ lạm phát thấp nhất tại EU, song cơ bản giá cũng gia tăng gánh nặng chi tiêu đến các hộ gia đình tại nước này. Giá cả leo thang làm thay đổi thói quen tiêu dùng và buộc người dân Pháp phải thắt chặt chi tiêu.

Mới đây, Chính phủ Pháp công bố gói hỗ trợ trị giá 20 tỷ Euro nhằm kiềm chế lạm phát tăng cao. Gói hỗ trợ đề xuất tăng 4% phúc lợi và trợ cấp hưu trí, tăng lương công chức thêm 3,5% và kéo dài thời gian trợ giá năng lượng.



Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Pháp trong quý 2 và 6 tháng năm 2022

Mặt hàng	Quý 2/2022 (nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2021 (%)
Kim ngạch xuất khẩu	914.540	6,5	19,2	1.773.166	13,0
Giày dép các loại	172.959	25,2	3,3	311.053	11,1
Hàng dệt, may	174.269	28,3	29,8	310.131	25,3
Điện thoại các loại và linh kiện	128.907	-13,3	30,9	277.570	-1,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	61.760	65,1	44,7	99.158	18,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ phụ tùng khác	36.670	-15,6	53,5	80.117	43,3
Gỗ và sản phẩm gỗ	33.672	-12,1	3,4	71.973	3,8
Túi xách, ví, vali, mũ, ô, dù	35.456	26,8	8,1	63.421	11,1
Hàng thủy sản	28.116	13,0	14,2	53.007	41,4
Phương tiện vận tải và phụ tùng	23.318	66,2	75,6	37.346	-45,2
Sản phẩm từ chất dẻo	15.866	11,5	0,0	30.090	2,4
Cà phê	11.076	-36,4	56,9	28.483	59,8
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	14.757	33,3	34,5	25.830	21,0
Đồ chơi, dụng cụ thể thao và bộ phận	13.139	39,0	102,9	22.591	93,6
Hạt điều	12.200	20,1	-28,7	22.357	-17,6
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	8.705	-24,2	24,1	20.188	39,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	9.093	1,3	13,9	18.070	18,3
Hàng rau quả	7.643	-26,5	-33,0	18.044	-20,2
Sản phẩm từ sắt thép	9.157	51,8	126,2	15.189	63,8
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	6.765	17,2	132,2	12.538	68,8
Sản phẩm từ cao su	6.817	30,0	-11,2	12.062	-27,4
Hạt tiêu	4.909	40,7	-14,8	8.399	1,5
Sản phẩm gốm, sứ	3.809	-16,1	0,3	8.348	41,1
Cao su	771	-63,1	-41,7	2.860	-30,1
Dây điện và dây cáp điện	1.140	-20,9	2,0	2.582	-3,9
Gạo	340	-68,6	-13,7	1.425	16,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Nhập khẩu hàng hóa từ Pháp vào Việt Nam cũng đang tăng trở lại

Sau khi giảm vào quý 1, nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ thị trường Pháp đã tăng trở lại trong quý 2/2022 với kim ngạch đạt 433,95 triệu USD, tăng 16,2% về lượng và tăng 7,4% so với cùng kỳ năm trước. Trong đó, nhập khẩu ghi nhận tăng trưởng ở nhiều mặt hàng như dược phẩm; máy móc, thiết bị,

dụng cụ, phụ tùng; phương tiện vận tải, sản phẩm hóa chất; gỗ và sản phẩm gỗ.

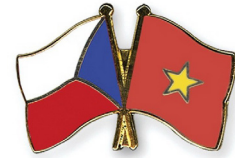
Tuy nhiên, tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa từ Pháp vào Việt Nam vẫn giảm nhẹ 1,1% so với cùng kỳ năm ngoái, đạt 807,45 triệu USD.

Hàng hóa nhập khẩu từ thị trường Pháp về Việt Nam quý 2 và 6 tháng năm 2022

Mặt hàng	Quý 2/2022 (nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng năm 2022 (nghìn USD)	So với 6 tháng năm 2021 (%)
Tổng kim ngạch nhập khẩu	433.948	16,2	7,4	807.450	-1,1
Dược phẩm	120.006	50,3	6,4	199.849	-9,5
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	50.468	31,3	17,4	88.902	-6,9
Phương tiện vận tải khác và phụ tùng	57.647	109,9	53,7	85.106	-5,8
Sản phẩm hóa chất	17.503	-63,3	22,2	65.217	153,5
Gỗ và sản phẩm gỗ	24.912	55,1	36,4	40.973	-6,9
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	16.738	34,7	2,1	29.161	-1,3
Sữa và sản phẩm sữa	10.441	-7,4	-14,9	21.716	-8,3
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	5.095	-49,4	-45,2	15.156	-34,0
Thuốc trừ sâu và nguyên liệu	4.878	-50,8	-35,4	14.803	48,7
Thức ăn gia súc và nguyên liệu	8.813	63,0	24,4	14.218	-10,1
Sắt thép các loại	5.186	-38,8	-40,5	13.659	2,7
Chất dẻo nguyên liệu	4.723	-24,0	-49,9	10.935	-34,4
Hóa chất	5.442	1,8	-1,9	10.788	-3,5
Chế phẩm thực phẩm khác	5.091	74,4	35,2	8.010	22,8
Dây điện và dây cáp điện	4.023	11,4	178,4	7.632	186,7
Sản phẩm từ chất dẻo	4.357	38,9	-0,8	7.492	-16,6
Sản phẩm từ cao su	2.727	-34,4	165,4	6.886	283,0
Vải các loại	3.360	10,5	-10,2	6.399	-11,1
Đá quý, kim loại quý và sản phẩm	3.129	6,5	-7,4	6.067	20,8
Cao su	2.168	-21,0	15,9	4.910	3,1
Sản phẩm từ sắt thép	2.279	34,2	-33,7	3.978	-31,7
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1.745	-16,0	-41,6	3.824	-20,7
Nguyên phụ liệu thuốc lá	2.006	216,9	-7,8	2.640	16,1
Kim loại thường khác	873	72,1	531,7	1.380	110,6
Nguyên phụ liệu dược phẩm	464	-36,9	-76,2	1.198	-61,3
Quặng và khoáng sản khác	465	-33,5	1.996,0	1.165	227,5
Giấy các loại	426	52,9	47,9	705	28,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

CỘNG HÒA SÉC



thị trường xuất khẩu tiềm năng của Việt Nam



Với dân số 10,7 triệu người, sức mua bình quân 10.667 Euro một người/năm (số liệu năm 2021), Cộng hòa Séc được đánh giá là thị trường có sức mua lớn nhất ở khu vực Trung và Đông Âu (CEE). Hiện Cộng hòa Séc đang nổi lên với vai trò là trung tâm thương mại lớn ở Trung Âu. Trong những năm gần đây, nhu cầu nhập khẩu hàng hóa của Cộng hòa Séc có xu hướng tăng. Theo Eurostat, nhập khẩu hàng hóa của Cộng hòa Séc giai đoạn 2019 - 2021 tăng trưởng bình quân 6,6%/năm, từ 159,96 tỷ EUR (tương đương 163,16 tỷ USD) năm 2019 lên 178,93 tỷ EUR (tương đương 182,51 tỷ USD) năm 2021.

Cộng hòa Séc hiện là đối tác thương mại lớn thứ 14 của Việt Nam trong khối Liên minh châu Âu. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, quý 2/2022, kim ngạch thương mại hai chiều giữa Việt Nam và Cộng hòa Séc đạt 208,46 triệu USD, tăng 23,7% so với quý 1/2022 và tăng 16,8% so với quý 2/2021. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Cộng hòa Séc đạt 165,33 triệu USD, tăng 19% so với quý 1/2022 và tăng 18,2% so với quý 2/2021; nhập khẩu hàng hóa từ Cộng hòa Séc về Việt Nam đạt 43,13 triệu USD, tăng 46% so với quý 1/2022 và tăng 11,6% so với quý 2/2021. Quý 2/2022, Việt Nam xuất siêu sang Cộng hòa Séc 122,2 triệu USD, cao hơn so với mức thặng dư 101,2 triệu USD trong quý 2/2021.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch trao đổi hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và Cộng hòa Séc đạt 376,57 triệu USD, tăng 8,7% so với cùng kỳ năm 2021.

Trong đó, Việt Nam xuất khẩu 304,27 triệu USD sang cộng hòa Séc, tăng 12,3%; nhập khẩu hàng hóa từ Cộng hòa Séc về Việt Nam đạt 72,3 triệu USD, giảm 4,3%. Việt Nam xuất siêu 231,97 triệu USD sang Cộng Hòa Séc, cao hơn so với mức thặng dư 195,29 triệu USD cùng kỳ năm 2021.

Kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam – Cộng hòa Séc trong quý 2/2022

Hoạt động	Quý 2/2022 (nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Thương mại hai chiều	208.457	23,7	16,8	376.569	8,7
Xuất khẩu	165.328	19,0	18,2	304.271	12,3
Nhập khẩu	43.129	46,0	11,6	72.297	-4,3
Cán cân thương mại	122.200			231.974	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về xuất khẩu: Quý 2/2022, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Cộng hòa Séc tăng bất chấp những khó khăn do căng thẳng địa chính trị tại Đông Âu. Kết quả này phần nào cho thấy việc tận dụng ưu đãi thuế quan từ EVFTA đã đem lại hiệu quả trong việc đẩy mạnh xuất khẩu sang thị trường Cộng hòa Séc.

Các mặt hàng xuất khẩu chính của Việt Nam sang Cộng hòa Séc gồm: Máy móc thiết bị phụ tùng; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện; giày dép các loại; phương tiện vận tải và phụ tùng; hàng dệt, may; điện thoại các loại và linh kiện; sản phẩm từ sắt thép; sản phẩm từ chất dẻo; hàng thủy sản; túi xách, ví, vali, mũ, ô dù.

Quý 2/2022, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng của Việt Nam sang Cộng hòa Séc đạt 69,38 triệu USD, tăng 12,5% so với quý 1/2022 và tăng 63,2% so với quý 2/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng chiếm 43,08% tổng kim ngạch xuất khẩu hàng hóa sang Cộng hòa Séc, đạt 131 triệu USD, tăng 49,4% so với cùng kỳ năm 2021. Do chiếm tỷ trọng lớn, kim ngạch xuất khẩu mặt hàng này tăng trưởng cao tác động tích cực lên hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Cộng hòa Séc. Cùng với đó, kim ngạch xuất khẩu nhiều mặt hàng công nghiệp chế biến của Việt Nam sang Cộng hòa Séc tăng trưởng khả quan trong 6 tháng đầu năm 2022 gồm: điện thoại các loại và linh kiện (tăng 94,9%); sản phẩm từ sắt thép (tăng 51,3%); hàng thủy sản (46%); túi xách, ví, vali, mũ và ô dù (tăng 13,4%); kim loại thường khác và sản phẩm (tăng 386,7%).

Trong khi đó, xuất khẩu giày dép các loại sang Cộng hòa Séc 6 tháng đầu năm 2022 giảm 7,8% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 45,4 triệu USD. Xuất khẩu giày dép các loại sang thị trường Cộng hòa Séc trong 6 tháng đầu năm 2022 giảm chủ yếu do kim ngạch xuất khẩu cùng kỳ năm 2021 đã ở mức cao, tăng 46,9% so với cùng kỳ năm 2020. Đáng chú ý, quý 2/2022 xuất khẩu giày dép sang thị trường Cộng hòa Séc đã có dấu hiệu phục hồi khi tăng 107% so với quý 1/2022 và tăng 1,4% so với quý 2/2022. Xuất khẩu hàng dệt may trong 6 tháng đầu năm 2022 cũng giảm do kim ngạch xuất khẩu cùng kỳ năm 2021 đã ở mức cao kỷ lục nhiều năm.



Với những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA, tỷ trọng hàng hóa của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Cộng hòa Séc đã liên tục được cải thiện. Theo thống kê của Eurostat, tỷ trọng hàng của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Cộng hòa Séc từ thị trường ngoài khối đã tăng từ 0,55% trong năm 2019 lên 1,03% trong năm 2021.

4 tháng đầu năm 2022, Việt Nam là thị trường cung cấp hàng hóa ngoài khối lớn thứ 12 cho Cộng hòa Séc. Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim

ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoài khối của Cộng hòa Séc tăng lên 1,86% trong 4 tháng đầu năm 2022. Điều này cho thấy các doanh nghiệp Việt Nam đã khai thác khá tốt những ưu đãi từ Hiệp định EVFTA.

Dự báo, xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Cộng hòa Séc có khả năng chậm lại trong các tháng cuối năm 2022 khi kinh tế Séc đối mặt với nhiều khó khăn, đặc biệt là lạm phát cao và số lượng người thất nghiệp tăng khiến nhu cầu tiêu dùng giảm. Theo Eurostat, lạm phát của Cộng hòa Séc trong tháng 6/2022 đã tăng lên mức 16,6% (tháng 5/2022 là 15,2%); tỷ lệ thất nghiệp tháng 5/2022 là 130 nghìn người (tháng 4/2022 là 126 nghìn người).

Lạm phát khiến doanh thu tiêu dùng hàng hóa của Cộng hòa Séc tháng 6/2022 giảm tháng thứ 2 liên tiếp. Theo Cơ quan thống kê Cộng hòa Séc, tháng 6/2022 doanh thu thương mại bán lẻ tính của nước này giảm 6,0% so với cùng kỳ năm trước, sau khi giảm 6,9% trong tháng 5/2022.

Trong đó, doanh thu bán lẻ quần áo, giày dép, hàng da trong các cửa hàng chuyên doanh giảm 15,3%, bán lẻ thiết bị thông tin và truyền thông trong các cửa hàng chuyên doanh giảm 9,8%, doanh thu bán lẻ thực phẩm, đồ uống và thuốc lá cũng giảm; Trong khi bán lẻ thiết bị gia đình khác tăng 9,0%, doanh thu bán lẻ hóa chất, y tế tăng 5,5% và doanh thu bán lẻ mỹ phẩm và đồ dùng vệ sinh tăng 4,4%.

Tính chung quý 2/2022, doanh thu bán lẻ tại Cộng hòa Séc giảm 2,7% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó doanh thu bán thực phẩm giảm 3,8%, doanh thu bán hàng phi thực phẩm giảm 1,7% và doanh thu bán nhiên liệu ô tô giảm 3,5%.

Các thông tin công bố cho thấy sức mua nhiều mặt hàng của Séc có xu hướng giảm sẽ tác động tiêu cực lên hoạt động xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam trong các tháng cuối năm 2022, đặc biệt là đối với các mặt hàng tiêu dùng như giày dép, quần áo... Tuy nhiên, hoạt động xuất khẩu nhóm hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng nhiều khả năng sẽ tiếp tục tăng nhờ ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA.

Trong các mã hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng Cộng hòa Séc nhập khẩu nhiều từ Việt Nam, có những mã hàng được giảm thuế về ngay mức 0% như: Mã HS 85444290 với mức thuế thông thường 3,3%; HS 85269120 với mức thuế thông thường 3,7%...

Trong dài hạn, Hiệp định EVFTA sẽ tiếp tục là yếu tố hỗ trợ xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Séc. Nhìn chung, hàng hóa của Việt Nam vẫn còn dư địa để tăng trưởng trong dài hạn do tỷ trọng hàng Việt Nam trong tổng nhập khẩu của Cộng hòa Séc vẫn ở mức thấp.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Cộng hòa Séc trong quý 2/2022

Mặt hàng	Quý 2/2022 (nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	165.328	19,0	18,2	304.271	12,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	69.383	12,5	63,2	131.068	49,4
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	32.321	-5,9	-11,6	66.667	-11,9
Giày dép các loại	30.623	107,0	1,4	45.414	-7,8
Phương tiện vận tải và phụ tùng	6.825	-13,8	33,5	14.742	16,8
Hàng dệt, may	4.291	74,3	-14,8	6.749	-3,5
Điện thoại các loại và linh kiện	2.874	197,2	224,2	3.841	94,9
Sản phẩm từ sắt thép	1.790	13,0	40,2	3.374	51,3
Sản phẩm từ chất dẻo	1.191	-20,3	0,6	2.685	-0,9
Hàng thủy sản	771	5,4	8,2	1.499	46,0
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	884	105,5	12,7	1.314	13,4
Kim loại thường khác và sản phẩm	691	1.130,3	665,1	765	386,7
Gỗ và sản phẩm gỗ	205	-59,8	-19,2	715	-43,9
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	163	48,8	-85,7	278	-86,7
Cao su	48	55,6	-91,9	81	-91,8

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về nhập khẩu: Quý 2/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Cộng hòa Séc đạt 43,13 triệu USD, tăng 46% so với quý 1/2022 và tăng 11,6% so với quý 2/2021. Trong đó, Việt Nam nhập khẩu chủ yếu các mặt hàng máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, hóa chất, sản phẩm từ sắt thép. Đây đều là những mặt hàng phục vụ nhu cầu tiêu thụ nội địa và nguyên, phụ liệu dùng cho sản xuất. Tính

chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Cộng hòa Séc đạt xấp xỉ 73 triệu USD, giảm 4,3% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, Việt Nam giảm nhập khẩu máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng từ Cộng hòa Séc, mức giảm 10,6%. Ngược lại, Việt Nam tăng nhập khẩu các mặt hàng như: máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện (tăng 35,1%); hóa chất (tăng 10,7%); sản phẩm từ sắt thép (tăng 7,9%).

Hàng hóa nhập khẩu từ Cộng hòa Séc về Việt Nam trong quý 2/2022

Mặt hàng	Quý 2/2022 (nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	43.129	46,0	11,6	72.297	-4,3
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	14.344	24,6	-6,5	25.829	-10,6
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	6.813	17,9	48,5	12.592	35,1
Hóa chất	838	-7,6	45,3	1.745	10,7
Sản phẩm từ sắt thép	909	10,7	-21,6	1.748	7,9
Hàng hóa khác	20.225	92,3	19,1	30.384	-11,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Quý 2/2022: Thương mại hàng hóa hai chiều

VIỆT NAM – BA LAN



tăng khả quan

Ba Lan là nền kinh tế lớn thứ 6 trong EU và là thị trường lớn nhất trong số các nước Đông Âu với gần 40 triệu dân. Với vị trí nằm ở trung tâm của Trung Âu, Ba Lan là cửa ngõ vào các nước phương Tây và Đông Âu, cho phép tiếp cận rộng rãi hơn với thị trường 500 triệu người của Liên minh châu Âu. Do đó, Ba Lan là một trong những thị trường xuất khẩu hàng hóa đầy tiềm năng trong khu vực EU. Trong những năm gần đây, nhập khẩu hàng hóa của Ba Lan liên tục tăng.

Theo Eurostat, mặc dù chịu tác động của đại dịch Covid-19, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Ba Lan trong giai đoạn 2019 – 2021 tăng trưởng bình quân 10,9%/năm, từ 236,99 tỷ EUR năm 2019 lên 286,41 tỷ EUR năm 2021. Trong đó, tốc độ nhập khẩu hàng hóa của Ba Lan từ Việt Nam giai đoạn 2019 – 2021 tăng trưởng bình quân 11,8%/năm, từ 1,31 triệu EUR năm 2019 lên 1,63 triệu EUR năm 2021. Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của Ba Lan từ thị trường ngoại khối tăng từ 1,66% năm 2019 lên 1,67% năm 2021.

Thương mại hàng hóa hai chiều giữa Việt Nam và Ba Lan vẫn duy trì tốc độ tăng trưởng hai con số trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022. Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, quý 2/2022, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Ba Lan đạt 755,75 triệu USD, tăng 19,3% so với quý 1/2022 và tăng 15% so với quý 2/2021. Trong đó, kim ngạch xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Ba Lan tăng 19,1% so với quý 1/2022 và tăng 25% so với quý 2/2021, đạt 667,51 triệu USD; nhập khẩu hàng hóa từ Ba Lan về Việt Nam tăng 21,3% so với quý



1/2022, nhưng giảm 28,4% so với quý 2/2021, đạt 88,24 triệu USD. Quý 2/2022, Việt Nam xuất siêu sang Ba Lan 579,27 triệu USD, cao hơn so với mức 487,72 triệu USD trong quý 1/2022 và 410,79 triệu USD trong quý 2/2021.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch xuất, nhập khẩu hàng hóa giữa Việt Nam và Ba Lan đạt 1,38 tỷ USD, tăng 6,4% so với cùng kỳ năm 2021. Trong đó, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Ba Lan đạt 1,22 tỷ USD, tăng 13,7%; nhập khẩu đạt 161,14 triệu USD, giảm 28,6% so với cùng kỳ năm 2021. Nửa đầu năm 2022, Việt Nam xuất siêu Ba Lan 1,07 tỷ USD, cao hơn so với mức 848,93 triệu USD cùng kỳ năm 2021.

Xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang Ba Lan trong các tháng cuối năm 2022 và các năm tiếp sẽ tiếp tục tăng trưởng khi các doanh nghiệp Việt Nam ngày càng có kinh nghiệm hơn trong việc tận dụng các ưu đãi thuế quan từ Hiệp định EVFTA.

Kim ngạch thương mại 2 chiều giữa Việt Nam – Ba Lan trong quý 2/2022

Hoạt động	Quý 2/2022 (nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Thương mại hai chiều	755.751	19,3	15,0	1.382.957	6,4
Xuất khẩu	667.513	19,1	25,0	1.221.820	13,7
Nhập khẩu	88.238	21,3	-28,4	161.137	-28,6
Cán cân thương mại	579.275			1.067.000	

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về xuất khẩu: Quý 2/2022, xuất khẩu các mặt hàng lớn sang thị trường Ba Lan ghi nhận mức tăng trưởng 2 con số so với quý 1/2022 và so với quý 2/2021, bất chấp những khó khăn do ảnh hưởng từ căng thẳng giữa Nga - Ucraina.

Đáng chú ý, quý 2/2022, xuất khẩu mặt hàng công nghiệp tiêu dùng như dệt may, giày dép, gỗ và sản phẩm gỗ, bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc... sang thị trường Ba Lan tăng trưởng khả quan so với quý trước và so với cùng kỳ năm 2021.

Trong nhóm hàng nông thủy sản, xuất khẩu hàng thủy sản và hạt tiêu sang thị trường Ba Lan trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022 tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021, trong khi xuất khẩu các mặt hàng nông sản như cà phê, gạo, chè lại không mấy khả quan.

Số liệu thống kê cho thấy, Việt Nam chủ yếu tập trung xuất khẩu nhóm hàng công nghiệp chế biến vào thị trường Ba Lan, trong khi xuất khẩu trực tiếp hàng nông sản vào thị trường chưa cao. Mặc dù là thị trường xuất khẩu hàng nông sản, nhưng nhập khẩu hàng nông sản, thực phẩm của Ba Lan cũng không ngừng tăng trong những năm vừa qua. Theo thống kê của Statista.com, kim ngạch nhập khẩu hàng nông sản, thực phẩm của Ba Lan đã liên tục tăng từ 10,9 tỷ USD năm 2010 lên 24,7 triệu USD trong

năm 2021. Hiện nay, Ba Lan cũng đang có nhu cầu nhập khẩu các mặt hàng nông sản, thực phẩm như gạo, trái cây họ cam quýt, chuối, thuốc lá, dầu dừa, dầu ăn, thực phẩm hữu cơ, sản phẩm tốt cho sức khỏe từ Việt Nam. Do đó, đây là thị trường còn nhiều tiềm năng đối với nhóm hàng nông sản, thực phẩm của Việt Nam trong thời gian tới. Tuy nhiên, thách thức lớn nhất với doanh nghiệp Việt Nam là việc bảo quản chất lượng sản phẩm qua quãng đường vận chuyển từ Việt Nam sang Ba Lan, kèm theo các chi phí vận chuyển cao tạo giá bán cao trên thị trường.

Trong ngắn hạn, xuất khẩu hàng hóa của Việt Nam sang thị trường Ba Lan các tháng cuối năm 2022 sẽ đối mặt với nhiều khó khăn khi kinh tế nước này gặp khó khăn, đặc biệt là trong bối cảnh lạm phát tại Ba Lan tăng mạnh. Theo Cơ quan thống kê của Ba Lan, giá tiêu dùng của Ba Lan trong tháng 7/2022 ước tính tiếp tục tăng 0,4% so với tháng trước và tăng 15,5% so với cùng kỳ năm 2021 (Chỉ số giá ở mức 115,5). Lạm phát tăng cao, nhu cầu tiêu dùng hàng hóa của Ba Lan tháng 6/2022 đã giảm 4% so với tháng trước đó. Trong đó, doanh thu tiêu dùng nhóm hàng thực phẩm, đồ uống và thuốc lá giảm 15,5%; Dược phẩm, mỹ phẩm, thiết bị chỉnh hình giảm 25,7%; Đồ nội thất, đài, TV và các thiết bị gia dụng giảm 0,1%; trong khi tiêu dùng nhóm hàng dệt may, quần áo, giày dép lại tăng 4,3%.

Việt Nam xuất khẩu hàng hóa sang thị trường Ba Lan trong quý 2/2022

Chủng loại	Quý 2/2022 (nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	667.513	19,1	25,0	1.221.820	13,7
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	309.713	5,9	15,3	596.666	2,7
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	58.250	6,5	19,8	112.567	0,4
Hàng dệt, may	28.419	36,8	24,6	49.191	18,6
Sản phẩm từ sắt thép	23.676	32,9	-5,3	41.385	14,5
Giày dép các loại	15.130	31,8	9,8	26.606	-2,0
Sản phẩm từ chất dẻo	11.913	5,3	26,2	23.250	26,1
Hàng thủy sản	14.361	70,0	34,6	22.773	35,4
Cà phê	10.147	-0,4	3,8	20.335	-0,5
Gỗ và sản phẩm gỗ	8.642	16,3	60,7	16.060	16,8
Bánh kẹo và các sản phẩm từ ngũ cốc	9.552	80,5	178,3	14.784	119,5
Túi xách, ví, vali, mũ và ô dù	4.400	91,8	17,2	6.689	-5,6
Hạt tiêu	3.466	89,8	22,1	5.190	13,6
Sản phẩm mây, tre, cói và thảm	2.400	10,4	-5,7	4.572	-4,9
Gạo	1.402	157,3	-2,8	1.947	-13,2
Sản phẩm từ cao su	867	6,8	-76,9	1.679	-70,4
Chè	52	-12,8	-53,0	121	-75,0
Hàng hóa khác	165.122	46,4	61,6	278.003	58,1

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan



Về nhập khẩu: Quý 2/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của Việt Nam từ Ba Lan tăng 21,3% so với quý 1/2022, nhưng giảm 28,4% so với quý 2/2021. So với quý 1/2022, kim ngạch nhập khẩu nhiều mặt hàng từ Ba Lan về Việt Nam tăng, ngoại trừ cao su, chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh. So với quý 2/2021, kim ngạch nhập khẩu hầu hết các mặt hàng từ Ba Lan giảm, ngoại trừ chế phẩm

thực phẩm khác, máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện, nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu hầu hết các mặt hàng từ Ba Lan về Việt Nam giảm, ngoại trừ dược phẩm tăng 1,7%; chế phẩm thực phẩm khác tăng 148,3%; máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện tăng 33,5%; sắt thép các loại tăng 11,9%.

Việt Nam nhập khẩu hàng hóa từ thị trường Ba Lan trong quý 2/2022

Chủng loại	Quý 2/2022 (nghìn USD)	So với quý 1/2022 (%)	So với quý 2/2021 (%)	6 tháng 2022 (nghìn USD)	So với cùng kỳ năm 2021 (%)
Tổng	88.238	21,3	-28,4	161.137	-28,6
Kim loại thường khác	15.161	23,6	-30,1	27.463	-23,2
Máy móc, thiết bị, dụng cụ, phụ tùng khác	15.219	28,6	-24,9	27.010	-46,5
Dược phẩm	11.729	-16,1	-27,0	25.666	1,7
Sữa và sản phẩm sữa	3.973	6,1	-59,8	7.721	-38,4
Cao su	2.379	-41,3	-35,9	6.435	-8,1
Chế phẩm thực phẩm khác	2.533	95,9	185,4	3.825	148,3
Hàng thủy sản	2.166	46,0	-4,9	3.710	-4,7
Chất thơm, mỹ phẩm và chế phẩm vệ sinh	1.142	-25,4	-28,7	2.824	-11,1
Sản phẩm từ sắt thép	1.518	62,2	-46,2	2.457	-51,0
Máy vi tính, sản phẩm điện tử và linh kiện	1.408	60,4	193,5	2.286	33,5
Nguyên phụ liệu dệt, may, da, giày	1.316	305,7	17,7	1.640	-20,5
Sắt thép các loại	141	260,4	-23,7	208	11,9

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

EVFTA

MỞ ĐƯỜNG CHO XUẤT KHẨU GẠO CỦA VIỆT NAM VÀO EU



Theo tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan, trong Quý 2/2022, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường EU đạt 28.890 tấn, trị giá 20,3 triệu USD, tăng 75,2% về lượng và tăng 77,2% về trị giá so với Quý 2 năm ngoái.

Như vậy, chỉ sau 6 tháng đầu năm 2022 xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU đã đạt 50.221 tấn, trị giá 36,6 triệu USD, tăng mạnh 84,3% về lượng và 95,7% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Kết quả này cho thấy các doanh nghiệp đã tận dụng hiệu quả các lợi thế từ Hiệp định EVFTA để đẩy mạnh xuất khẩu gạo vào thị trường khó tính bậc nhất thế giới này.

Theo cam kết từ Hiệp định EVFTA, EU sẽ dành cho Việt Nam hạn ngạch 80.000 tấn gạo mỗi năm gồm: 30.000 tấn gạo xay xát, 20.000 tấn gạo chưa xay xát

và 30.000 tấn gạo thơm. Đặc biệt, EU sẽ tự do hóa hoàn toàn đối với gạo tấm, cam kết này giúp Việt Nam có thể xuất khẩu ước khoảng 100.000 tấn vào EU hàng năm. Đối với sản phẩm từ gạo, EU sẽ đưa thuế suất về 0% sau 3 - 5 năm.

Trước thời điểm EVFTA có hiệu lực, gạo Việt xuất sang EU chịu thuế nhập khẩu khá cao. Bên cạnh đó, Việt Nam chưa được EU dành hạn ngạch thuế quan, nên rất khó cạnh tranh với gạo của các nước khác được phân bổ hạn ngạch thuế quan như Thái Lan, Mỹ, Australia, Ấn Độ, Pakistan và các nước kém phát triển được miễn thuế và không bị áp dụng hạn ngạch như Lào, Campuchia, Myanmar.

Do vậy, EVFTA sẽ tạo thuận lợi cho gạo Việt Nam cạnh tranh với gạo của các quốc gia khác khi xuất

khẩu vào EU, đặc biệt là đối với các dòng gạo đặc sản có giá trị cao.

Trong nửa cuối năm nay, xuất khẩu gạo của Việt Nam sang EU được dự báo sẽ tiếp tục tăng cao nhờ lực đẩy từ Hiệp định EVFTA và nhu cầu của thị trường đang tăng lên.

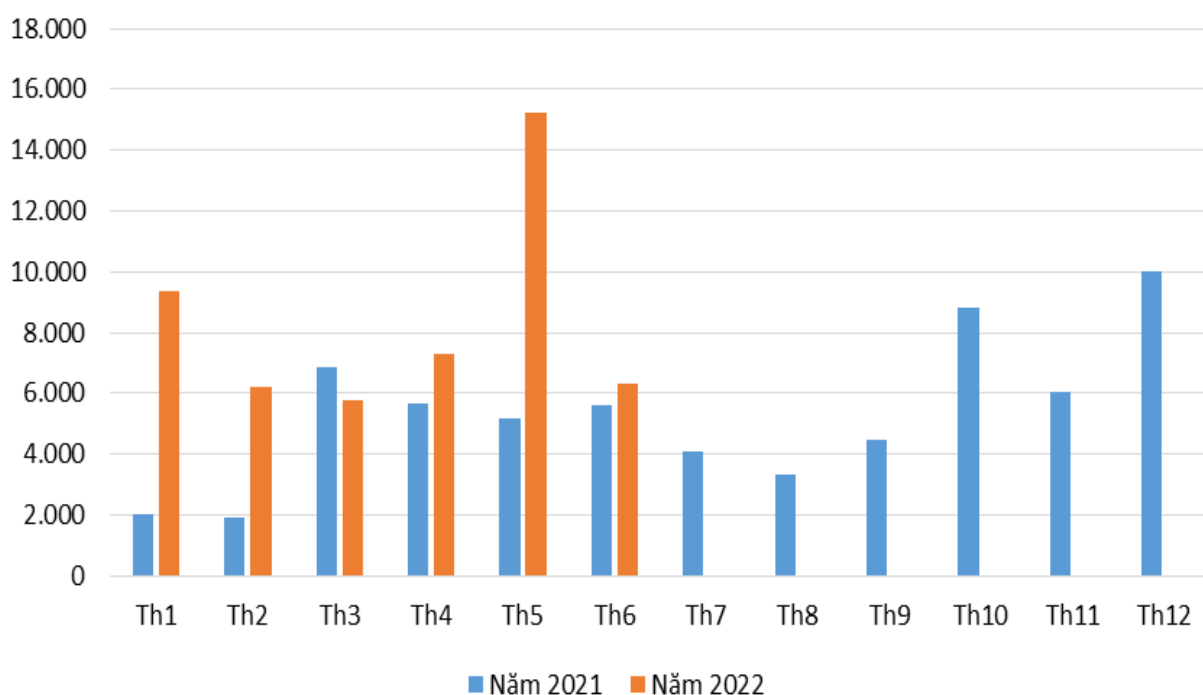
Sản xuất gạo tại EU trong năm 2022 gặp nhiều khó khăn và sụt giảm do thời tiết bất lợi, đặc biệt là tại Italia, nước sản xuất gạo chủ chốt của khu vực sẽ làm tăng nhu cầu nhập khẩu EU từ bên ngoài, trong đó có Việt Nam. Mới đây, USDA đã hạ dự báo sản lượng gạo xay xát của châu Âu trong niên vụ 2022-2023 xuống còn 1,3 triệu tấn, giảm mạnh 21% (366.000 tấn) so với

vụ trước do hạn hán nghiêm trọng tại khu vực. Riêng tại Italia, theo Hiệp hội nông dân Italia, tình trạng hạn hán khiến sản lượng gạo và lúa mì của nước này giảm khoảng 30%.

Theo số liệu từ Cơ quan Thống kê Châu Âu (Eurostat), trong 4 tháng đầu năm 2022, EU đã nhập khẩu 2,79 triệu tấn gạo, trị giá 2,08 tỷ Euro, so với cùng kỳ năm ngoái tăng 26,4% về lượng và tăng 31,4% về trị giá.

Việt Nam đứng thứ 6 trong số các thị trường ngoại khối cung cấp gạo vào EU với khối lượng lên đến 70.655 tấn, tăng 125,3% so với cùng kỳ năm trước. Thị phần gạo của Việt Nam tại EU tăng lên mức 2,53% so với 1,4% của 4 tháng năm 2021.

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang thị trường EU trong năm 2021-2022 (tấn)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về thị trường: 6 tháng đầu năm nay, Italia trở thành thị trường nhập khẩu gạo lớn nhất của Việt Nam tại EU với 19.691 tấn, trị giá 14,32 triệu USD, tăng đột biến 443,4% về lượng và tăng 464,3% về trị giá so với cùng kỳ năm ngoái. Thị trường này chiếm 39,2% tổng khối lượng gạo xuất khẩu của Việt Nam vào EU, tăng so với thị phần 13,3% của cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu gạo của Italia tăng mạnh do nước này đang phải trải qua đợt hạn hán nghiêm trọng nhất trong 70 năm qua khiến cho mùa màng bị thiệt hại.

Những thị trường lớn tiếp theo nhập khẩu gạo của Việt Nam tại EU là Đức (chiếm 18,6% thị phần), Hà Lan (chiếm 12,7% thị phần), Thụy Điển (chiếm 7,4%). Trong đó, lượng gạo xuất khẩu sang Đức đạt 9.326 tấn, tăng 57,6%; Hà Lan đạt 6.361 tấn, tăng 19,2%; đặc biệt Thụy Điển đạt 3.693 tấn, tăng 201,2%.

Ngoài ra, lượng gạo xuất khẩu sang một số thị trường khác tuy không nhiều nhưng tăng từ 2 - 4 lần như Tây Ban Nha (+177,2%), Hungary (+446,4%), Đan Mạch (+103,63%)...

Xuất khẩu gạo của Việt Nam sang các thị trường trong khối EU trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	Quý 2/2022		So với quý 2/2021 (%)		6 tháng năm 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)		Tỷ trọng (% theo lượng)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	6T/2021	6T/2022
Italia	12.370	8.500	522,8	489,3	19.691	14.326	443,4	464,3	13,3	39,2
Đức	4.866	3.737	27,2	32,0	9.326	7.659	57,6	71,1	21,7	18,6
Hà Lan	4.139	2.883	16,7	20,7	6.361	4.422	19,2	23,9	19,6	12,7
Thụy Điển	2.421	1.731	137,6	159,1	3.693	2.658	171,6	201,2	5,0	7,4
Ba Lan	2.072	1.402	-9,0	-2,8	2.754	1.947	-22,8	-13,1	13,1	5,5
Pháp	452	340	-11,0	-13,7	1.986	1.424	14,7	16,1	6,4	4,0
Cộng hòa Séc	280	172	-59,8	-60,2	1.297	938	1,3	18,4	4,7	2,6
Litva	461	317	-24,1	-13,6	1.223	765	27,2	34,1	3,5	2,4
Bỉ	18	23	-98,6	-97,7	998	539	-42,5	-57,6	6,4	2,0
Tây Ban Nha	408	347	195,6	279,3	768	625	177,2	224,6	1,0	1,5
Hungary	108	69	164,0	128,7	495	287	446,4	372,5	0,3	1,0
Slovenia	250	145	150,0	143,0	349	206	-33,6	-36,0	1,9	0,7
Slovakia	260	131			260	131			0,0	0,5
Đan Mạch	210	139	90,3	71,0	254	179	103,6	96,8	0,5	0,5
Bồ Đào Nha	177	102	44,0	56,8	177	102	-49,4	-51,6	1,3	0,4
Bungari					125	76	131,5	91,9	0,2	0,2
Áo	100	62	299,9	259,8	100	62	100,0	79,9	0,2	0,2
Phần Lan	95	76			95	76	275,2	411,0	0,1	0,2
Hy Lạp	35	31	-17,8	-4,7	77	64	14,6	26,2	0,2	0,2
Látvia	70	44	0,3	3,6	70	44	-26,2	-24,8	0,3	0,1
Rumani	49	31	3,5	-18,4	49	31	3,5	-18,4	0,2	0,1
Croatia	26	17	5,6	-20,5	26	17	5,6	-20,5	0,1	0,1
Manta	24	15			24	15			0,0	0,0
Ai Len					23	14			0,0	0,0
Tổng	28.890	20.315	75,2	77,2	50.221	36.608	84,3	95,7	100,0	100,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Về chủng loại: 6 tháng đầu năm nay, gạo thơm vẫn là chủng loại được xuất khẩu nhiều nhất của Việt Nam vào EU, chiếm đến 46,6% tổng khối lượng, đạt 23.368 tấn, tăng 25,7% so với cùng kỳ.

Trong khi đó, khối lượng xuất khẩu của gạo trắng (chủ yếu là hạt dài), gạo giống Nhật và nhóm gạo lứt, gạo hữu cơ, gạo huyết rồng... sang EU tăng mạnh từ 2 – 4 lần trong 6 tháng đầu năm nay, đạt lần lượt là 14.411 tấn, 8.809 tấn và 3.075 tấn.

Thông tin từ Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển, kiêm nhiệm thị trường Bắc Âu, gạo là mặt hàng

tăng trưởng rõ rệt nhất trong những năm gần đây vào Bắc Âu. Kể từ khi Hiệp định EVFTA có hiệu lực, lượng nhập khẩu gạo của Thụy Điển từ Việt Nam đã tăng lên đáng kể. Đặc biệt, trong thời gian vừa qua, Thương vụ đã thành công trong việc bước đầu đưa gạo Japonica vào thị trường Thụy Điển.

Hiện nay, doanh nghiệp khu vực này thường mua gạo Japonica từ các nước trồng gạo trong khu vực EU như Tây Ban Nha, Italia, hoặc nhập khẩu từ Nhật Bản, Mỹ. Tuy nhiên, gạo Japonica Việt Nam chất lượng không thua kém gạo cùng loại của Mỹ, Tây Ban Nha, Italia nhưng giá chỉ từ 1/3-1/2. Do vậy, khi

được giới thiệu và nhập khẩu thử, các doanh nghiệp đều hào hứng với loại gạo này của Việt Nam.

Đồng thời, Hiệp định EVFTA công nhận và bảo hộ chỉ dẫn địa lý với một số loại gạo của Việt Nam. Gạo ST24, ST25 được giải thưởng gạo ngon thế giới. Các doanh nghiệp có thể nghiên cứu đưa các loại gạo này vào thị trường Bắc Âu với thương hiệu gạo đặc sản Việt Nam.

Gạo đặc sản có chứng nhận hữu cơ hoặc thương mại công bằng cũng sẽ làm tăng giá trị sản phẩm của doanh nghiệp trên thị trường Bắc Âu.

Tuy nhiên, các doanh nghiệp Việt Nam cũng cần lưu ý dư lượng thuốc trừ sâu được cho phép (MRL) trong sản phẩm gạo xuất sang EU. Vừa qua, EU đã ban hành Quy định (EU) 2022/741 liên quan đến chương trình phối hợp kiểm soát nhiều năm của Liên minh trong năm 2023, 2024 và 2025 để đảm bảo các sản phẩm nhập khẩu vào EU tuân thủ mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tối đa và để đánh giá mức độ phơi nhiễm của người tiêu dùng đối với dư lượng thuốc trừ sâu (MRL) trên và trong thực phẩm có nguồn gốc động vật.

Cùng với đó, EU đồng thời bãi bỏ Quy định (EU) 2021/601. Theo đó, các quốc gia thành viên sẽ lấy và phân tích mẫu cho các tổ hợp thuốc trừ sâu được nêu trong phụ lục I của Quy định.

Trong đó, gạo cũng nằm trong số các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật sẽ được lấy mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra.

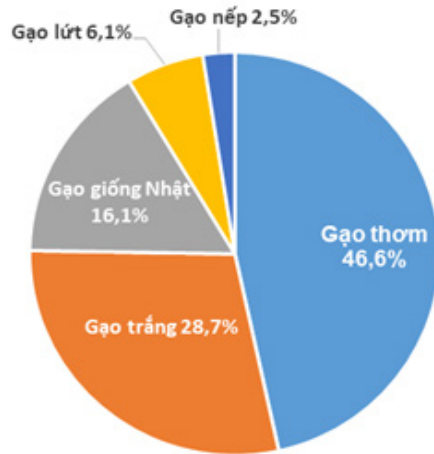
Ngoài việc kiểm tra tại cửa khẩu đối với các lô hàng mới, cơ quan an toàn thực phẩm của các nước sẽ lấy mẫu kiểm tra trên thị trường với các lô hàng cũ (có lô hàng được nhập khẩu từ đầu năm 2021). Nếu sản phẩm vi phạm dư lượng, doanh nghiệp nhập khẩu và phân phối bắt buộc phải thông tin việc thu hồi

rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài, ti vi.

Tiếp theo, các mặt hàng tương tự của doanh nghiệp nhập khẩu và phân phối sẽ bị kiểm tra tại kho và doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này vào EU sẽ bị tăng tần suất kiểm tra tại cửa khẩu với các lô hàng tiếp theo.

Việc thu hồi sản phẩm vi phạm và đăng tin rộng rãi sẽ ảnh hưởng uy tín không chỉ của doanh nghiệp xuất khẩu và nhập khẩu, mà còn ảnh hưởng đến thương hiệu hàng Việt Nam. Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu cần tìm hiểu kỹ quy định mới từ EU để tránh các rủi ro không đáng có trong hoạt động giao thương xuất khẩu hàng hóa.

Cơ cấu chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong 6 tháng đầu năm 2022



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại gạo xuất khẩu của Việt Nam sang EU trong quý 2 và 6 tháng đầu năm 2022

Chủng loại	Quý 2/2022		So với quý 2/2021 (%)		6 tháng đầu năm 2022		So với 6 tháng năm 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Gạo thơm	12.139	8.642	6,6	10,7	23.386	17.422	25,7	36,0
Gạo trắng	10.102	6.904	273,9	262,7	14.411	9.881	235,4	235,8
Gạo giống Nhật	4.977	3.662	316,1	354,8	8.090	6.193	349,6	415,2
Gạo lứt	1.431	921	163,7	86,0	3.075	2.373	135,1	155,0
Gạo nếp	240	184	-63,5	-59,1	1.260	740	2,6	-10,1
Tổng	28.890	20.315	75,2	77,2	50.221	36.608	84,3	95,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

QUÝ 2/2022, NHẬP KHẨU THỨC ĂN CHĂN NUÔI VÀ NGUYÊN LIỆU TỪ THỊ TRƯỜNG EU TĂNG MẠNH

Trong những năm gần đây, tỷ trọng kim ngạch nhập khẩu thức ăn chăn nuôi và nguyên liệu (TACN&NL) từ khối thị trường EU trong tổng kim ngạch TACN&NL của cả nước liên tục được cải thiện, nếu như năm 2020 tỷ trọng chỉ đạt 6,5%, thì sang năm 2021 đạt tỷ trọng 7,1% và 10,3% trong 6 tháng đầu năm 2022.

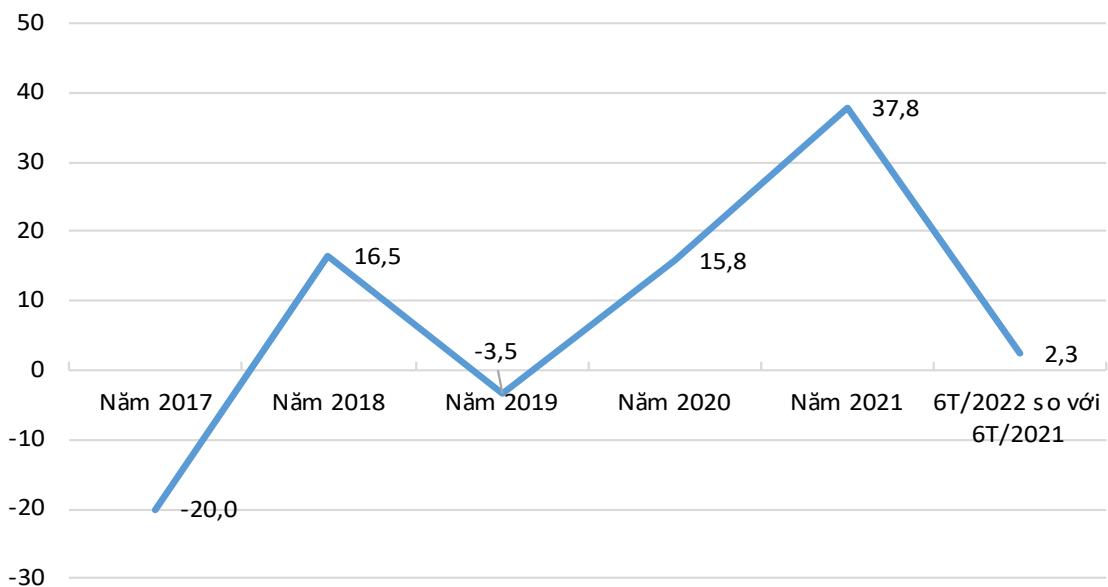
Dự báo kim ngạch nhập khẩu TACN&NL từ thị trường EU tăng khá trong năm 2022 và trong những năm tiếp theo cùng tỷ trọng nhập khẩu không ngừng tăng, năm sau cao hơn năm trước.

Theo số liệu thống kê của Tổng cục Hải quan, kim ngạch nhập khẩu TACN&NL từ khối thị trường EU trong quý 2/2022 tăng mạnh, đạt 153,9 triệu USD, tăng 33,6% so với quý trước và tăng 22,3% so với quý 2/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim

ngạch nhập khẩu TACN&NL từ khối thị trường EU đạt 269 triệu USD, tăng 2,3% so với cùng kỳ năm 2021. Kim ngạch nhập khẩu TACN&NL từ thị trường EU trong 6 tháng đầu năm 2022 chiếm 10,3% tổng kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này của Việt Nam, giảm nhẹ so với 10,8% của cùng kỳ năm 2021.



Tốc độ nhập khẩu TACN&NL từ EU qua các năm (%)



Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Thị trường cung cấp:

Trong 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu TACN&NL từ một số thị trường trong khối EU tăng mạnh như Hungari, Hà Lan, Tây Ban Nha, CH Ailen... Trong khi đó, kim ngạch nhập khẩu TACN&NL từ một số thị trường giảm so với cùng kỳ năm 2021 như Ba Lan, Pháp, Slovenia...

Trong quý 2/2022, kim ngạch nhập khẩu TACN&NL từ một số thị trường chính tăng mạnh so với cùng kỳ năm 2021 như Hungari, Pháp, România...

Hungari là thị trường cung cấp TACN&NL lớn nhất cho Việt Nam trong quý 2/2022 và 6 tháng đầu năm 2022, đạt 105,6 triệu USD trong quý 2/2022, tăng 46,9% so với quý trước và tăng 37,3% so với quý

2/2021 và chiếm 68,6% tổng kim ngạch nhập khẩu TACN&NL từ EU. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, kim ngạch nhập khẩu TACN&NL từ thị trường này đạt 177,5 triệu USD, tăng 10,2% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 66% tỷ trọng nhập khẩu từ EU.

Ba Lan là thị trường cung cấp TACN&NL lớn thứ 2 trong khối EU, trong 6 tháng đầu năm 2022, kim

ngạch nhập khẩu TACN&NL từ thị trường này đạt 18,7 triệu USD, giảm 13,3% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 7% tỷ trọng nhập khẩu TACN&NL từ khối EU. Riêng trong quý 2/2022, kim ngạch nhập khẩu mặt hàng này đạt 9,9 triệu USD, tăng 12,2% so với quý trước và tăng 13,4% so với quý 2/2021.

Kim ngạch nhập khẩu TACN&NL từ EU quý 2/2022 và 6 tháng đầu năm 2022 (ĐVT: nghìn USD)

Thị trường	6 tháng năm 2022	So với 6 tháng 2021 (%)	Quý 2/2022	So với quý 1/2022 (%)	So với quý 2/2021 (%)
Tổng	269.020	2,3	153.875	33,6	22,3
Hungari	177.465	10,2	105.600	46,9	37,3
Ba Lan	18.727	-13,3	9.912	12,4	13,4
Pháp	14.218	-10,1	8.813	63,0	24,4
Hà Lan	12.721	20,6	6.660	9,9	19,8
Rumani	6.900	9,2	3.727	17,5	17,9
Slovenia	6.117	-28,1	2.586	-26,7	-38,1
Bỉ	5.535	3,8	3.303	48,0	12,0
Tây Ban Nha	4.841	-10,4	2.267	-12,0	-0,1
CH Ailen	4.354	54,9	2.716	65,8	57,0
Bungari	4.001	33,2	1.495	-40,3	10,1
Đức	3.650	-26,2	1.695	-13,3	-48,4
Italy	2.933	-56,8	1.608	21,3	-48,4
Áo	2.141	-26,0	1.528	149,3	25,4
Lithuania	1.782	-23,6	499	-61,1	-56,4
Latvia	1.633	62,3	433	-64,0	-42,6
Bồ Đào Nha	711	-27,5	308	-23,7	-31,0
CH Séc	435	-42,2	380	595,9	312,4
Hy Lạp	377	95,2	79	-73,3	37,2
Đan Mạch	241	-87,1	135	28,3	-84,6
Phần Lan	130	-84,7	130		-84,7
CH Síp	108				

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

Chủng loại nhập khẩu:

Trong 6 tháng đầu năm 2022, chủng loại TACN&NL Việt Nam nhập khẩu từ thị trường EU chủ yếu là protein động vật, chất tổng hợp. Kim ngạch nhập khẩu 2 nhóm sản phẩm này trong 6 tháng đầu năm 2022 có xu hướng giảm so với cùng kỳ năm 2021. Tuy nhiên, quý 2/2022, kim ngạch nhập khẩu protein động vật đã tăng mạnh so với quý trước đó và so với quý 2/2021, trong khi nhập khẩu chất tổng hợp tiếp tục giảm.



Chủng loại TACN&NL nhập khẩu từ EU quý 2/2022 và 6 tháng đầu năm 2022
(Lượng: tấn; Trị giá: nghìn USD)

Chủng loại	6 tháng năm 2022 (%)		So với 6 tháng 2021 (%)		Quý 2/2022		So với quý 1/2022 (%)		So với quý 2/2021 (%)	
	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá	Lượng	Trị giá
Protein động vật	264.188	149.567	-2,0	10,9	149.277	88.776	29,9	46,0	7,4	20,5
Bột thịt xương	233.350	125.081	7,5	25,8	129.455	72.923	24,6	39,8	9,6	23,8
Bột gia cầm	23.144	17.513	-40,9	-35,6	15.926	12.197	120,6	129,4	4,3	9,7
Bột huyết tương	5.425	5.282	26,3	59,1	3.050	3.021	28,4	33,7	87,9	145,2
Bột lông vũ	2.270	1.690	-74,9	-66,0	847	636	-40,5	-39,7	-78,7	-73,6
Chất tổng hợp	20.157	36.868	-7,9	-15,3	10.547	20.381	9,8	23,6	-2,9	-13,8
Khô hướng dương	8.151	3.021	56,9	65,2	1.316	502	-80,7	-80,1	-41,4	-49,1
Loại khác	3.062	79.565	54,2	-3,9	1.467	44.215	-8,0	25,	48,9	68,7

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

+ Nhóm protein động vật:

Trong 6 tháng đầu năm 2022, bột protein động vật là nhóm hàng nhập khẩu chính từ thị trường EU, chiếm 55,6% trong tổng nhập khẩu TACN&NL từ thị trường này. Trong các thị trường ngoài khối, Việt Nam hiện là thị trường xuất khẩu protein động vật (HS 2301) lớn thứ 4 của EU.

Bột thịt xương: Trong quý 2/2022, lượng nhập khẩu bột thịt xương từ khối thị trường EU đạt 129,5 nghìn tấn, trị giá 72,9 triệu USD, tăng 24,6% về lượng và tăng 39,8% về trị giá so với quý trước, tăng 9,6% về lượng và tăng 23,8% về trị giá so với quý 2/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, lượng nhập khẩu mặt hàng bột thịt xương từ EU đạt 233,4 nghìn tấn, trị giá 125,1 nghìn tấn, tăng 7,5% về lượng và tăng 25,8% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021. Nhập khẩu bột thịt xương từ khối thị trường EU chiếm 63,7% về lượng và 63,3% về trị giá trong tổng nhập khẩu bột thịt xương của Việt Nam.

Trong EU, Hà Lan là thị trường cung cấp lớn nhất mặt hàng bột thịt xương cho Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022, đạt 54 nghìn tấn, tăng 6,8% so với

cùng kỳ năm 2022 và chiếm 23,1% tổng lượng bột thịt xương nhập khẩu trong khối. Giá nhập khẩu bình quân mặt hàng này từ Hà Lan đạt 525 USD/tấn, tăng 12,2% so với cùng kỳ năm 2022 và mức giá nhập khẩu này thấp hơn so với giá nhập khẩu trung bình của toàn khối là 536 USD/tấn.

Italy là thị trường cung cấp bột thịt xương lớn thứ 2 cho Việt Nam, đạt 49,3 nghìn tấn trong 6 tháng đầu năm 2022, tăng 37% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 21,1% tỷ trọng nhập khẩu trong khối. Giá nhập khẩu bình quân bột thịt xương từ thị trường này trong 6 tháng đầu năm 2022 ở mức 562 USD/tấn, tăng 20,6% so với cùng kỳ năm ngoái.

Kim ngạch nhập khẩu bột thịt xương từ một số thị trường đạt mức tăng trưởng 3 con số như: Nhập khẩu từ Pháp, Latvia, Rumani... Nhập khẩu bột thịt xương từ một số thị trường tăng ở mức 2 con số như: Ba Lan, CH Ailen, Áo...

6 tháng đầu năm 2022, giá nhập khẩu bình quân mặt hàng bột thịt xương từ thị trường Latvia có giá thấp nhất; Tiếp đến là giá nhập khẩu từ Áo và Ba Lan đạt 506 USD/tấn...

Nhập khẩu bột thịt xương từ EU 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	6 tháng 2022			So với 6 tháng 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá
Hà Lan	53.996	28.332	525	6,8	19,9	12,2
Italy	49.256	27.697	562	37,0	65,2	20,6
Bỉ	27.501	14.464	526	2,5	18,1	15,2
Ba Lan	27.994	14.174	506	7,2	30,5	21,7
Đức	22.895	12.257	535	-11,2	4,0	17,1
Pháp	20.385	11.417	560	77,7	101,6	13,4
Slovenia	6.965	3.621	520	-55,1	-48,3	15,1

Thị trường	6 tháng 2022			So với 6 tháng 2021 (%)		
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Giá (USD/tấn)	Lượng	Trị giá	Giá
CH Ailen	6.635	3.447	520	38,1	37,4	-0,5
Bungari	5.153	2.731	530	-4,1	11,3	16,1
Lithuania	2.939	1.527	520	-37,6	-24,8	20,5
Latvia	3.045	1.432	470	71,3	101,8	17,8
Tây Ban Nha	2.022	1.403	694	-16,9	9,3	31,5
Rumani	1.260	822	653	132,3	202,5	30,2
Bồ Đào Nha	1.348	711	527	-6,6	8,7	16,4
Áo	1.141	577	506	-5,9	23,5	31,2
Cộng hòa Séc	365	211	578	-69,8	-56,2	45,2
Phần Lan	219	130	595			
Hy Lạp	232	128	550			
Tổng	233.350	125.081	536	7,5	25,8	17,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

+ Bột gia cầm:

Bột gia cầm là mặt hàng nhập khẩu lớn thứ 2 trong khối EU (tính theo lượng), đạt 15,9 nghìn tấn, trị giá 12,2 triệu USD trong quý 2/2022, tăng 120,6% về lượng và tăng 129,4% về trị giá so với quý trước, tăng 4,3% về lượng và tăng 9,7% về trị giá so với quý 2/2021.

Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, lượng nhập khẩu mặt hàng bột gia cầm đạt 223,1 nghìn tấn, trị giá 17,5 triệu USD, giảm 40,9% về lượng và giảm 35,6% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Nhập khẩu mặt hàng bột gia cầm về Việt Nam từ EU chiếm 22,5% về lượng và 18,5% về trị giá trong tổng nhập khẩu bột gia cầm của Việt Nam trong 6 tháng đầu năm 2022, giảm so với tỷ trọng 31,4% về lượng và 26,5% về trị giá của cùng kỳ năm 2021.

+ Nhóm chất tổng hợp và bổ trợ (CTH&BT):

CTH&BT là mặt hàng đạt kim ngạch lớn thứ 2 trong khối EU. Trong quý 2/2022, kim ngạch nhập khẩu nhóm chất này đạt 10,5 nghìn tấn, trị giá 20,4 triệu USD, tăng 9,8% về lượng và tăng 23,6% về trị giá so với quý trước nhưng giảm 2,9% về lượng và giảm 13,8% về trị giá so với quý 2/2021. Tính chung 6 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu CTH&BT đạt 20,2 nghìn tấn, trị giá 26,9 triệu USD, giảm 7,9% về lượng và giảm 15,3% về trị giá so với cùng kỳ năm 2021.

Trong 6 tháng đầu năm 2022, trong EU, Hà Lan là thị trường cung cấp lớn nhất nhóm CTH&BT của Việt Nam, đạt 9,3 nghìn tấn, tăng 4,4% so với cùng kỳ năm 2021 và chiếm 46% tổng lượng nhập khẩu CTH&BT từ EU, tăng so với 40,6% của cùng kỳ năm 2021. Các chất nhập khẩu chính từ Hà Lan là Premulac 20, Serolat HL, Nuklospray S20-20...

Nhập khẩu CTH&BT từ EU 6 tháng đầu năm 2022

Thị trường	6 tháng năm 2022		So với 6 tháng 2021 (%)	
	Lượng (tấn)	Trị giá (nghìn USD)	Lượng	Trị giá
Tổng	20.157	36.868	-7,9	-15,3
Hà Lan	9.273	13.967	4,4	-10,5
Pháp	2.748	6.971	-16,4	-27,4
Bỉ	2.446	5.929	-11,7	0,3
Đức	1.773	4.211	-23,8	1,0
Tây Ban Nha	2.801	3.763	-3,8	-7,5
Italy	293	1.009	-3,4	-7,3
CH Ailen	421	339	108,0	109,9
Cộng hòa Séc	4	224	70,4	62,5
Đan Mạch	243	195	-20,0	-22,0
Ba Lan	10	129	-97,5	-64,9
Hy Lạp	138	105	-40,0	-45,4
Slovenia	8	25	-91,3	-96,0

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Tổng cục Hải quan

EU tăng cường kiểm tra mức dư lượng MRL



Theo Thương vụ Việt Nam tại Thụy Điển, ngày 13/5/2022, EU đã ban hành Quy định (EU) 2022/741 liên quan đến chương trình phối hợp kiểm soát nhiều năm của Liên minh trong năm 2023, 2024 và 2025 để đảm bảo các sản phẩm nhập khẩu vào EU tuân thủ mức dư lượng thuốc bảo vệ thực vật tối đa và để đánh giá mức độ phơi nhiễm của người tiêu dùng đối với dư lượng thuốc trừ sâu trên và trong thực phẩm có nguồn gốc động vật, đồng thời bãi bỏ Quy định (EU) 2021/601.

Theo đó, các quốc gia thành viên sẽ lấy và phân tích mẫu cho các tổ hợp thuốc trừ sâu được nêu trong phụ lục I của Quy định. Các sản phẩm có nguồn gốc từ thực vật và động vật sẽ được lấy mẫu ngẫu nhiên để kiểm tra là cam, táo, chuối, kiwi, bưởi, hành tây, cà rốt, bông cải xanh, cải bắp, đậu, ớt, gạo xát vỏ, mỡ gia cầm, sữa bò, trứng gà...

Hiện nay, không chỉ EU mà các nước Bắc Âu không thuộc EU (như Na Uy, Iceland) đang tăng cường các chương trình kiểm tra theo quy định này. Gạo là mặt hàng xuất khẩu của Việt Nam vào thị trường Bắc Âu bị kiểm tra nhiều nhất theo chương trình này. Hexaconazole và Tricyclazole thường vượt ngưỡng trong các sản phẩm vi phạm.

Ngoài việc kiểm tra tại cửa khẩu đối với các lô hàng mới, cơ quan an toàn thực phẩm của các nước sẽ lấy mẫu kiểm tra trên thị trường với các lô hàng cũ (có lô hàng được nhập khẩu từ đầu năm 2021). Nếu sản phẩm vi phạm dư lượng, doanh nghiệp nhập khẩu và phân phối bắt buộc phải thông tin việc thu hồi rộng rãi trên các phương tiện thông tin đại chúng như báo, đài, TV. Tiếp theo, các mặt hàng tương tự của doanh nghiệp nhập khẩu và phân phối sẽ bị kiểm tra tại kho và doanh nghiệp xuất khẩu mặt hàng này vào EU sẽ bị tăng tần suất kiểm tra tại cửa khẩu với các lô hàng tiếp theo.

Việc thu hồi sản phẩm vi phạm và đăng tin rộng rãi sẽ ảnh hưởng uy tín không chỉ của doanh nghiệp xuất khẩu và nhập khẩu, mà còn ảnh hưởng đến thương hiệu hàng Việt Nam.

Vì vậy, các doanh nghiệp xuất khẩu hàng hoá vào khu vực EU nói chung và Bắc Âu nói riêng cần lưu ý để tránh các rủi ro không đáng có.

Một số lưu ý doanh nghiệp về an toàn sản phẩm khi xuất khẩu sang EU

Liên minh châu Âu (EU) mới đây đã thông báo dự thảo Quy định về an toàn chung của sản phẩm, nhằm mục đích nâng cao an toàn sản phẩm lưu hành tại EU. Phạm vi điều chỉnh của Quy định được áp dụng chung đối với toàn bộ mặt hàng tiêu dùng (ngoài thực phẩm), không phân biệt sản phẩm được nhập khẩu từ bên ngoài EU hay sản xuất trong nội khối. Đây là xu hướng tất yếu diễn ra tại các nước phát triển, đặc biệt là tại thị trường vốn có yêu cầu kỹ thuật khắt khe như EU.

Nhiều nghĩa vụ rõ ràng hơn với sản xuất và xuất nhập khẩu mà doanh nghiệp Việt Nam cần lưu ý

Quy định mới đặt ra một loạt các nghĩa vụ rõ ràng hơn đối với các chủ thể bao gồm nhà sản xuất, nhà xuất nhập khẩu, phân phối, cung ứng dịch vụ... điển hình như việc chuẩn bị hồ sơ kỹ thuật và truy xuất trong chuỗi cung ứng. Ngoài ra, cũng quy định các nghĩa vụ với thị trường trực tuyến, tăng cường quản lý thị trường, thu hồi sản phẩm, cũng như các dịch vụ về xây dựng tiêu chuẩn để hỗ trợ cho yêu cầu về an toàn chung...

Một số vấn đề doanh nghiệp cần lưu ý cụ thể bao gồm: (i) đảm bảo sản phẩm được thiết kế và sản xuất phù hợp với yêu cầu về an toàn chung; (ii) tiến hành điều tra các khiếu nại nhận được liên quan đến sản phẩm do nhà sản xuất cung cấp trên thị trường, đồng thời cần công bố thông tin các kênh liên lạc (địa chỉ điện tử, website, số điện thoại,...) cho phép người tiêu dùng gửi khiếu nại về vấn đề an toàn mà họ gặp phải; (iii) phải thông báo đến nhà phân phối, nhà nhập khẩu, chủ sàn TMĐT trong chuỗi cung ứng khi có các vấn đề liên quan đến an toàn sản phẩm; (iv) phải xây dựng bộ tài liệu kỹ thuật sản phẩm gồm: thông tin sản phẩm, mô tả sản phẩm, phân tích rủi ro an toàn sản phẩm và các biện pháp loại bỏ hoặc hạn chế rủi ro, danh sách các tiêu chuẩn châu Âu...; (v) đảm bảo sản phẩm có đầy đủ thông tin: tên thương mại, tên đăng ký, nhãn hiệu thương mại, số lô, số se-ri, đặc điểm nhận biết sản phẩm, kích thước, tính chất sản phẩm,...; (vi) khi có vấn đề về an toàn sản phẩm, phải lập tức đăng cảnh báo cho người tiêu dùng thông qua Cổng thông tin, cũng như thông báo ngay cho cơ quan giám sát thị trường của quốc gia thành viên EU và chuẩn bị biện pháp khắc phục rủi ro, thu hồi sản phẩm...

Nghĩa vụ của chủ sàn giao dịch thương mại điện tử

Quy định có một chương riêng về nghĩa vụ của chủ sàn giao dịch thương mại điện tử (online marketplaces) đối với sản phẩm được bán sang các nước EU. Cụ thể, chủ sàn giao dịch TMĐT có các trách nhiệm như chỉ định đầu mối liên hệ để cơ quan giám sát thị trường tại quốc gia thành viên, đăng ký với Cổng An toàn (Safety Gate) do Ủy ban châu Âu xây dựng để thông báo về đầu mối liên hệ đó.

Ngoài ra, cơ quan giám sát thị trường có quyền yêu cầu chủ sàn giao dịch TMĐT loại bỏ những thông tin bất hợp pháp liên quan đến sản phẩm nguy hiểm trên giao diện của sàn, hạn chế quyền tiếp cận tới thông tin đó hoặc phải có cảnh báo tới người tiêu dùng khi truy cập. Chủ sàn giao dịch TMĐT sẽ phải thực hiện các yêu cầu đó trong vòng 2 ngày làm việc tính từ lúc nhận được thông báo. Đồng thời, chủ sàn sẽ phải thông báo lại cơ quan giám sát thị trường thông qua Cổng An toàn.

Chủ sàn sẽ phải xem xét thông tin thường xuyên về các sản phẩm nguy hiểm do cơ quan giám sát thị trường thông báo nhằm mục đích áp dụng các biện pháp tự nguyện của sàn nhằm phát hiện, xác định, loại bỏ hoặc vô hiệu quyền truy cập vào các nội dung sản phẩm nguy hiểm được bán trên sàn, nếu có. Chủ sàn sẽ phải có câu trả lời thích hợp trong 05 ngày làm việc để trả lời các kiến nghị liên quan đến sản phẩm nguy hiểm do cá nhân hoặc thực thể khác thông báo.

Chủ sàn cũng có trách nhiệm thiết kế giao diện website/ứng dụng theo hướng cho phép người bán cung cấp các thông tin về sản phẩm như sau: (i) tên nhà sản xuất; (ii) nếu nhà sản xuất không ở EU thì cung cấp tên, địa chỉ, số điện thoại và địa chỉ điện tử của cá nhân chịu trách nhiệm; (iii) thông tin để xác định đặc tính của sản phẩm, bao gồm chủng loại, số lô, số seri; (iv) các thông tin cảnh báo về sản phẩm.

Chủ sàn sẽ phải hợp tác với cơ quan giám sát thị trường nước sở tại trong việc: phối hợp thu hồi sản phẩm; cho phép cơ quan giám sát thị trường truy cập vào giao diện để phát hiện sản phẩm nguy hiểm; dựa trên yêu cầu của cơ quan giám sát thị trường, khi mà chủ sàn hoặc người bán đặt ra những trở ngại kỹ thuật đối với việc trích xuất dữ liệu từ giao diện trực tuyến, chủ sàn cho phép thu thập dữ liệu đó cho mục đích an toàn sản phẩm được cung cấp bởi cơ quan giám sát thị trường.

Một số khuyến nghị cho doanh nghiệp

Để đáp ứng các nghĩa vụ rõ ràng hơn đối với các nhà sản xuất, xuất nhập khẩu theo quy định mới, các doanh nghiệp cần phải xây dựng, hoàn thiện quy trình, hệ thống sản xuất bài bản theo hướng công khai, minh bạch, đảm bảo truy xuất nguồn gốc từ khâu sản xuất, bao bì, nhãn dán, thương hiệu, phương thức liên hệ và phối hợp với các chủ thể khác trong chuỗi cung ứng sản phẩm. Đồng thời, cần chú trọng hơn đến việc đăng ký nhãn hiệu, đăng ký sở hữu trí tuệ.

Về nghĩa vụ xây dựng tài liệu kỹ thuật theo yêu cầu của quy định mới: hiện nay, bộ tài liệu kỹ thuật sản phẩm chỉ bắt buộc đối với các sản phẩm được dán nhãn theo quy định của EU. Trong tương lai, khi quy định đi vào hiệu lực, nghĩa vụ này cũng sẽ được áp dụng với tất cả các sản phẩm thuộc phạm vi điều chỉnh của quy định này.

Về quy định đăng cảnh báo cho người tiêu dùng cũng cần đặc biệt lưu ý: vì khi sản phẩm gặp vấn đề liên quan đến an toàn sản phẩm, thông tin của doanh nghiệp và sản phẩm sẽ lập tức được công khai trên cổng thông tin của EU. Việc sản phẩm bị đăng thông tin cảnh báo như vậy có thể ảnh hưởng lớn đến uy tín của doanh nghiệp nói riêng cũng như xuất khẩu của Việt Nam nói chung. Tuy nhiên, quy định này mặt khác sẽ giúp các cơ quan quản lý và doanh nghiệp kịp thời phát hiện và có biện pháp khắc phục đối với các sản phẩm không đạt chuẩn.

Về các quy định liên quan đến nghĩa vụ của chủ sàn giao dịch thương mại điện tử đối với sản phẩm được bán sang các nước EU: Hiện nay, giao dịch mua bán thông qua hình thức TMĐT giữa Việt Nam - EU vẫn còn khá sơ khởi. Vì vậy, các quy định liên quan trong dự thảo có thể chưa tác động nhiều đến hoạt động TMĐT của doanh nghiệp Việt Nam. Tuy nhiên, trong bối cảnh TMĐT ngày càng phát triển mạnh mẽ và mua bán xuyên biên giới trở nên phổ biến, các doanh nghiệp có định hướng xuất khẩu sang EU cần nghiên cứu, xây dựng kế hoạch chỉnh chu, bài bản ngay từ khâu đăng ký thông tin trên các sàn giao dịch để có thể đáp ứng các yêu cầu của EU và giao dịch thuận lợi.

Để tìm hiểu thêm về dự thảo quy định, các doanh nghiệp tham khảo tại đường link sau: https://eur-lex.europa.eu/resource.html?uri=cellar:e6adc4a2-da3d-11eb-895a-01aa75ed71a1.0001.02/DOC_1&format=PDF



Kinh tế châu Âu đối mặt với nhiều thách thức

Quý 2/2022, nền kinh tế châu Âu, chiếm gần 1/5 sản lượng của thế giới, phải đối mặt với thử thách, khó khăn lớn nhất kể từ khi đại dịch Covid-19 bùng phát. Giống như Hoa Kỳ và các nền kinh tế phát triển khác, châu Âu đang phải đối phó với tình trạng lạm phát cao kỷ lục làm ảnh hưởng đến người tiêu dùng, khiến xu hướng bùng nổ chi tiêu sau đại dịch có dấu hiệu kết thúc. EU cũng đang phải đối mặt với cuộc khủng hoảng năng lượng, nung nóng kỷ lục. Tuy nhiên, bất chấp mọi khó khăn, nền kinh tế của Khu vực đồng euro (Eurozone) và Liên minh Châu Âu đã chứng tỏ khả năng phục hồi vượt dự báo. Theo ước tính của Eurostat, GDP của khu vực Eurozone trong quý 2/2022 tăng 0,7%, sau

khí tăng 0,5% trong quý trước. GDP của Liên minh EU tăng 0,6% ở EU, tương đương mức tăng của quý trước đó. Trong đó, các quốc gia phụ thuộc vào du lịch cho thấy khả năng phục hồi tốt hơn, với Pháp và Tây Ban Nha đã tăng trưởng vượt dự kiến nhờ lượng du khách tăng mạnh. Quý 2/2022, kinh tế của Pháp và Tây Ban Nha tăng trưởng lần lượt 0,5% và 1,1% so với quý trước.

Tuy nhiên, sự hỗ trợ từ lĩnh vực du lịch sẽ chỉ tồn tại trong thời gian ngắn và tất cả các quốc gia trong khu vực đều phải đối mặt với thách thức lớn để duy trì tăng trưởng trong nửa cuối năm nay do cuộc khủng hoảng năng lượng ngày càng sâu sắc, lạm phát và lãi suất cao.

Tỷ lệ lạm phát của một số thành viên trong Liên minh EU

	So sánh với quý trước đó (%)				So sánh với cùng kỳ năm trước (%)			
	Quý 3/2021	Quý 4/2021	Quý 1/2022	Quý 2/2022	Quý 3/2021	Quý 4/2021	Quý 1/2022	Quý 2/2022
Euro area	2,3	0,4	0,5	0,7	3,9	4,8	5,4	4,0
EU	2,2	0,6	0,6	0,6	4,1	5,0	5,5	4,0
Bỉ	2,1	0,4	0,5	0,2	5,1	5,7	4,9	3,3
Séc	1,7	0,8	0,9	0,2	3,8	3,5	4,9	3,6
Đức	0,7	0,0	0,8	0,0	1,8	1,2	3,6	1,5
Tây Ban Nha	2,6	2,2	0,2	1,1	3,5	5,5	6,3	6,3
Pháp	3,3	0,6	-0,2	0,5	3,6	5,1	4,8	4,2
Italia	2,7	0,7	0,1	1,0	4,0	6,4	6,2	4,6
Latvia	0,6	-0,1	3,4	-1,4	4,8	2,8	6,4	2,5
Litva	0,7	1,3	1,2	-0,4	5,3	5,0	4,4	2,8
Áo	3,4	-0,8	1,5	0,5	5,3	6,5	8,7	4,7
Bồ Đào Nha	2,7	1,7	2,5	-0,2	4,4	5,9	11,8	6,9
Thụy Điển	2,2	1,3	-0,7	1,4	4,3	5,7	3,2	4,2

Nguồn: Eurostat

Khủng hoảng năng lượng

Mối quan tâm lớn nhất xung quanh nền kinh tế châu Âu là khả năng tiếp cận năng lượng. Để đối phó với cuộc khủng hoảng này, ngày 20/7/2022, Ủy ban châu Âu (EC) đã đề xuất tất cả các nước thành viên EU cắt giảm 15% lượng khí đốt tiêu thụ từ tháng 8/2022 đến tháng 3/2023. Theo kế hoạch, mục tiêu này ban đầu sẽ là tự nguyện, nhưng sẽ trở thành quy định bắt buộc.

Lạm phát

Giá năng lượng cao kỷ lục đã đẩy tỷ lệ lạm phát ở châu Âu lên mức cao kỷ lục trong tháng 6/2022. Theo Eurostat, lạm phát hàng năm ở Liên minh châu Âu đã tăng lên 9,6% vào 6/2022, tăng từ mức 8,8% của tháng 5/2022 và cao hơn nhiều so với mức 2,2% của tháng 6/2021. Tháng 6/2022, tỷ lệ lạm phát hàng năm thấp nhất được ghi nhận ở Malta (6,1%), Pháp (6,5%) và Phần Lan (8,1%); Cao nhất được ghi nhận ở Estonia (22,0%), Litva (20,5%) và Latvia (19,2%).

Tình hình lạm phát ở mỗi thành viên khu vực EU khác nhau. Lạm phát ở Đức và Hà Lan giảm nhẹ trong tháng 6/2022, nhưng Tây Ban Nha lập kỷ lục, lần đầu tiên đạt hai số kể từ năm 1985. Ba quốc gia vùng Baltic ở đông bắc Châu Âu - Latvia,

Lithuania và Estonia - lạm phát tiếp tục ở mức cao trong nhiều tháng.

Dù mức lạm phát khác nhau, tất cả các quốc gia trong khối đều cảm nhận rõ tác động của tăng giá năng lượng và giá thực phẩm.

Tỷ lệ lạm phát của một số thành viên trong Liên minh EU

	Tháng 6/2021	Tháng 1/2022	Tháng 2/2022	Tháng 3/2022	Tháng 4/2022	Tháng 5/2022	Tháng 6/2022
EU	2,2	5,6	6,2	7,8	8,1	8,8	9,6
Bỉ	2,6	8,5	9,5	9,3	9,3	9,9	10,5
Bungary	2,4	7,7	8,4	10,5	12,1	13,4	14,8
Cộng hòa Séc	2,5	8,8	10,0	11,9	13,2	15,2	16,6
Đan Mạch	1,9	4,9	5,3	6,0	7,4	8,2	9,1
Đức	2,1	5,1	5,5	7,6	7,8	8,7	8,2
Estonia	3,7	11,0	11,6	14,8	19,1	20,1	22,0
Ái Len	1,6	5,0	5,7	6,9	7,3	8,3	9,6
Hy Lạp	0,6	5,5	6,3	8,0	9,1	10,5	11,6
Tây Ban Nha	2,5	6,2	7,6	9,8	8,3	8,5	10,0
Pháp	1,9	3,3	4,2	5,1	5,4	5,8	6,5
Croatia	2,2	5,5	6,3	7,3	9,6	10,7	12,1
Italia	1,3	5,1	6,2	6,8	6,3	7,3	8,5
Síp	2,2	5,0	5,8	6,2	8,6	8,8	9,0
Latvia	2,7	7,5	8,8	11,5	13,1	16,8	19,2
Lítva	3,5	12,3	14,0	15,6	16,6	18,5	20,5
Luxembua	3,4	4,6	7,8	7,9	9,0	9,1	10,3
Hungari	5,3	7,9	8,4	8,6	9,6	10,8	12,6
Malta	0,2	4,1	4,2	4,5	5,4	5,8	6,1
Hà Lan	1,7	7,6	7,3	11,7	11,2	10,2	9,9
Áo	2,8	4,5	5,5	6,6	7,1	7,7	8,7
Ba Lan	4,1	8,7	8,1	10,2	11,4	12,8	14,2
Bồ Đào Nha	-0,6	3,4	4,4	5,5	7,4	8,1	9,0
Romania	3,5	7,2	7,9	9,6	11,7	12,4	13,0
Slovenia	1,7	6,0	7,0	6,0	7,4	8,7	10,8
Slovakia	2,5	7,7	8,3	9,6	10,9	11,8	12,6
Phần Lan	1,9	4,1	4,4	5,8	5,8	7,1	8,1
Thụy Điển	1,8	3,9	4,4	6,3	6,6	7,5	8,9

Nguồn: Eurostat

Chi tiêu tiêu dùng chậm lại

Doanh thu bán lẻ tại khu vực EU tháng 5/2022 ổn định so với tháng 4/2022 và chỉ còn tăng 0,8% so với tháng 5/2021, sau khi liên tục tăng cao su với cùng kỳ năm trước kể từ tháng 3/2021. Trong đó, thương mại bán lẻ tăng 6,8% đối với nhiên liệu ô tô và 2,0% đối với các sản phẩm phi thực phẩm, trong khi nhóm thực phẩm, đồ uống và thuốc lá giảm 2,6%. Điều này cho thấy lạm phát cao kỷ lục, đặc biệt là giá năng lượng tăng cao đã bắt đầu tác động đến nhu cầu chi tiêu của người tiêu dùng.

Chỉ số PMI

Theo S&P Global, Chỉ số quản trị mua hàng (PMI) của Eurozone đã giảm từ mức 52 trong tháng 6/2022 xuống 49,4 trong tháng 7/2022. Con số này thấp dưới ngưỡng 50, đồng nghĩa hoạt động kinh tế bị suy giảm. Như vậy, nếu không tính các tháng bị phong tỏa để phòng dịch Covid-19, đây là lần đầu tiên PMI trong tháng 7 phản ánh hoạt động kinh tế của Eurozone giảm kể từ tháng 6/2013.

Mặc dù chỉ thấp hơn chút ít so với ngưỡng 50, nhưng tất cả các yếu tố gồm: Lượng đơn đặt hàng mới giảm mạnh, trong khi lượng công việc tồn đọng và những kỳ vọng kinh doanh không khả quan đều cho thấy khả năng chỉ số sẽ tiếp tục giảm trong thời gian tới.

Tỷ lệ thất nghiệp

Đối với thị trường lao động của EU, vào tháng 5 năm 2022, tỷ lệ thất nghiệp ổn định, duy trì dưới mức trước đại dịch. Theo Eurostat, tỷ lệ thất nghiệp của EU tháng 5/2022 là 6,1%, ổn định so với tháng

4/2022 và giảm so với mức 7,3% vào tháng 5/2021. Trong số các nền kinh tế của EU, tỷ lệ thất nghiệp cao nhất được ghi nhận ở Tây Ban Nha (3,046 triệu người), Pháp (2,197 triệu người), Italia (2,028 triệu người), Đức (1,239 triệu người).

Biến đổi khí hậu

Nạn cháy rừng tại Tây Ban Nha và Pháp cũng gây tác động xấu đối với hoạt động kinh tế của EU. Các nhà nghiên cứu của Ủy ban châu Âu (EC) cho biết gần một nửa lãnh thổ của châu Âu, bao gồm cả Anh, đang "có nguy cơ" bị hạn hán.

Đức đang phải đối phó với sự sụt giảm mực nước dọc theo sông Rhine, một trong những huyết mạch giao thương. Trong một nghiên cứu, ngân hàng Berenberg Bank cho biết mực nước thấp đồng nghĩa với việc sà lan trên sông sẽ phải di chuyển với mức vận chuyển ít hơn hoặc thậm chí ngừng hoạt động hoàn toàn. Theo đó, số lượng hàng hóa vận chuyển giảm và giá cước tăng. Vấn đề này có thể đè nặng lên lĩnh vực sản xuất cực kỳ quan trọng của Đức. Viện Kinh tế Thế giới Kiel ước tính trong một tháng có 30 ngày mực nước giảm, sản lượng công nghiệp của nước Đức giảm khoảng 1%.

Nguy cơ suy thoái

Trước những khó khăn của nền kinh tế, EC đã hạ dự báo tăng trưởng của Liên minh châu Âu. Theo đó, trong báo kinh tế công bố tháng 7/2022, EC dự báo kinh tế EU sẽ tăng trưởng 2,7% năm 2022 và 1,5% vào năm 2023. Lạm phát trung bình hàng năm sẽ chạm mức cao kỷ lục 8,3% trong năm 2022 trước khi giảm xuống 4,6% vào năm 2023.

Dự báo một số chỉ số kinh tế EU của EU

Chỉ số	2022	2023
GDP thực (% tăng trưởng)	2,6	2,1
Lạm phát (%)	7,1	3,2
Tỷ lệ thất nghiệp (%)	6,3	6,1
Cho vay ròng của chính phủ (% GDP)	-1,5	-1,2

Nguồn: Ủy ban châu Âu

Theo cơ quan xếp hạng tín nhiệm S&P Global Ratings, tài chính hộ gia đình trong khu vực EU vẫn mạnh và đầu tư công gia tăng. Mùa du lịch năm nay cũng được kỳ vọng sẽ sôi động, qua đó giúp thúc đẩy hoạt động kinh tế. Do đó, mặc dù nền kinh tế EU có nguy cơ suy giảm mạnh, nhưng khả năng xảy ra suy thoái toàn diện là thấp hơn - khoảng từ 30% đến 43%.

Ngày 21/7/2022, Ngân hàng Trung ương châu Âu (ECB) đã tăng lãi suất lần đầu tiên sau 11 năm trong nỗ lực hạ nhiệt lạm phát khu vực đồng euro. ECB đã tăng lãi suất thêm 50 điểm cơ bản, đưa lãi suất tiền gửi về 0%. ECB đã giữ lãi suất ở mức thấp lịch sử và ở mức âm kể từ năm 2014 để xử lý cuộc khủng hoảng nợ công của khu vực và đại dịch Covid-19.

EU thâm hụt thương mại với thị trường ngoại khối do giá năng lượng tăng cao

Theo ước tính của Eurostat, tháng 5/2022, xuất khẩu hàng hóa của EU ra thị trường ngoại khối đạt 221,2 tỷ EUR, tăng 28,3% so với tháng 5/2021. Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối đạt 256,2 tỷ EUR, tăng 55,7% so với tháng 5/2021. Tháng 5/2022, thâm hụt thương mại của EU với phần còn lại của thế giới ở mức 35 tỷ EUR (tháng 5/2021 EU thặng dư thương mại 8,0 tỷ EUR).

Trong 5 tháng đầu năm 2022, xuất khẩu hàng hóa của EU sang thị trường ngoại khối ước đạt 1.012,3 tỷ EUR, tăng 17,6%; nhập khẩu hàng hóa của EU ước đạt 1.175,6 tỷ EUR, tăng 48,5% so với cùng kỳ năm 2021. EU đã ghi nhận mức thâm hụt 163,3 tỷ EUR trong 5 tháng đầu năm 2022 (cùng kỳ năm 2021 thặng dư 69,4 tỷ EUR).

Thương mại hàng hóa của EU tháng 5 và 5 tháng đầu năm 202 (ĐVT: Tỷ EUR)

Hoạt động	Tháng 5/2021	Tháng 5/2022	So sánh (%)	5 tháng 2021	5 tháng 2022	So sánh (%)
Xuất khẩu ngoài EU	172,4	221,2	28,3	860,8	1.012,3	17,6
Nhập khẩu ngoài EU	164,5	256,2	55,7	791,4	1.175,6	48,5
Cán cân thương mại ngoài EU	8	-35		69,4	-163,3	
Cán cân thương mại nội khối EU	274,9	359,2	30,7	1.363,3	1.688,6	23,9

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Trong 5 tháng đầu năm 2022, EU tăng mạnh nhập khẩu nhóm hàng năng lượng từ thị trường nội khối với mức tăng 149,9%. Nhập khẩu nhóm hàng thực phẩm và đồ uống từ thị trường ngoại khối cũng tăng 26,7%; nhập khẩu nguyên liệu thô tăng 25,7%; nhập khẩu hàng hóa cho sản xuất cũng tăng mạnh.

Trong khi đó, xuất khẩu hầu hết các nhóm hàng chính của EU cũng đạt mức tăng trưởng 2 con số so với cùng kỳ năm 2021, trừ xuất khẩu máy móc và xe cộ tăng 7,7%.

Các sản phẩm xuất, nhập khẩu chính của EU trong 5 tháng đầu năm 2022 (ĐVT: Tỷ EUR)

Mặt hàng	Xuất khẩu ngoài EU			Nhập khẩu ngoài EU			Cán cân thương mại	
	5 tháng 2021	5 tháng 2022	So sánh (%)	5 tháng 2021	5 tháng 2022	So sánh (%)	5 tháng 2021	5 tháng 2022
Tổng	860,8	1.012,3	17,6	791,4	1.175,6	48,5	69,4	-163,3
Hàng sơ cấp:	134,6	177,7	32,0	208,2	411	97,4	-73,6	-233,3
Thực phẩm và đồ uống	69,4	78,1	12,5	45,7	57,9	26,7	23,7	20,2
Nguyên liệu thô	29,2	32,2	10,3	40,9	51,4	25,7	-11,7	-19,2
Năng lượng	36	67,4	87,2	121,7	301,7	147,9	-85,7	-234,3
Hàng hóa sản xuất:	708,8	814,7	14,9	567,1	741,8	30,8	141,7	72,9
Hóa chất	178,8	227,3	27,1	105,1	154,7	47,2	73,7	72,6
Máy móc và xe cộ	335,2	360,9	7,7	263,6	316,6	20,1	71,6	44,3
Hàng hóa sản xuất khác	194,8	226,6	16,3	198,4	270,5	36,3	-3,6	-43,9
Hàng hóa khác	17,5	19,9	13,7	16,1	22,8	41,6	1,30	-3,0

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Trong 5 tháng đầu năm 2021, xuất khẩu hàng hóa của tất cả các quốc gia thành viên EU sang thị trường ngoài khối đều tăng so với cùng kỳ năm 2021. Mức tăng cao nhất được ghi nhận ở các thị trường Síp (tăng 64%); Slovenia (tăng 39%); Ai Len (tăng 36%).

Đối với hoạt động nhập khẩu, tất cả các thành viên EU trong 5 tháng đầu năm 2022 đều tăng mạnh nhập khẩu từ thị trường ngoài khối. Trong đó, mức

tăng cao nhất được ghi nhận ở các thị trường Đức (tăng 235,5%); Hà Lan (200,7%); Italia (tăng 124,6%).

5 tháng đầu năm 2022, hầu hết các quốc gia thành viên EU thâm hụt thương mại với thị trường ngoài khối. Mức thâm hụt thương mại lớn nhất được ghi nhận ở Hà Lan (-99,3 tỷ EUR); Tây Ban Nha (-35,1 tỷ EUR). Ngược lại, Đức thặng dư thương mại với thị trường ngoài khối EU là 47,6 tỷ EUR; Ai Len (17,5 tỷ EUR).

Thương mại hàng hóa của các Quốc gia thành viên với thị trường ngoài EU (ĐVT: Tỷ EUR)

Thị trường	Xuất khẩu				Nhập khẩu				Cán cân thương mại			
	Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU		Tổng		Ngoại khối EU	
	5 tháng 2022	So sánh (%)	5 tháng 2022	So sánh (%)	5 tháng 2022	So sánh (%)	5 tháng 2022	So sánh (%)	5 tháng 2022	5 tháng 2021	5 tháng 2022	5 tháng 2021
Bỉ	239,5	37	78,3	34	237,8	44	97,2	59	1,7	10,4	-18,9	-2,7
Bungari	18,9	38	5,9	28	21,3	42	9,4	61	-2,4	-1,3	-3,5	-1,2
Cộng hòa Séc	90,7	14	16,4	6	88,6	25	23,5	29	2,1	8,3	-7,1	-2,7
Đan Mạch	49,9	17	22,4	10	48,9	22	15,9	25	0,9	2,4	6,5	7,6
Đức	626,8	13	283,2	11	601,1	27	235,5	39	25,7	83	47,6	84,8
Estonia	8,6	25	2,6	13	10,1	33	2,6	21	-1,4	-0,7	0	0,2
Ai Len	85,8	34	53	36	53,6	40	35,4	56	32,2	25,8	17,5	16,2
Hy Lạp	20,5	35	9,2	33	35,2	50	19,4	80	-14,7	-8,3	-10,2	-3,8
Tây Ban Nha	159,4	23	58,1	20	186,6	39	93,3	62	-27,2	-5,1	-35,1	-9,2
Pháp	235,2	20	99,8	12	307,2	30	114,7	47	-72	-41	-14,9	10,9
Croatia	9,8	35	2,8	20	16,3	45	4,6	68	-6,5	-4	-1,8	-0,4
Italia	251,6	23	115,5	20	262,3	44	124,6	65	-10,8	23	-9,2	20,4
Síp	1,5	50	1,1	64	4,6	37	1,8	53	-3,1	-2,3	-0,7	-0,5
Latvia	8,4	32	2,6	10	10,5	41	2,6	47	-2,1	-1	0	0,6
Litva	16,7	29	5,8	6	19,7	42	7,6	90	-3	-1	-1,8	1,5
Luxembua	6,9	24	1,2	24	10,3	20	1	7	-3,4	-3	0,2	0
Hungary	57,8	17	12,7	23	59,9	26	17,7	34	-2,1	1,9	-5,1	-3
Manta	1,1	8	0,6	20	2,8	38	1,1	31	-1,7	-1	-0,5	-0,3
Hà Lan	352,4	29	101,4	20	331,5	37	200,7	44	20,9	30,3	-99,3	-55,5
Áo	81,9	19	24,4	16	89,6	22	23,2	37	-7,7	-4,4	1,2	4,2
Ba Lan	134	17	31,8	13	145,2	31	52,5	51	-11,3	3,7	-20,7	-6,6
Bồ Đào Nha	31,8	22	9,1	23	43,4	37	13	64	-11,6	-5,6	-3,9	-0,6
Rumani	36,9	25	9,9	33	49,7	28	14,3	40	-12,7	-9,1	-4,5	-2,9
Slovenia	25,2	33	8,6	39	26,7	50	12,5	72	-1,5	1,1	-3,8	-1,1
Slovakia	41,3	14	7,6	5	42,7	21	10,2	40	-1,4	1	-2,7	-0,1
Phần Lan	31,7	22	13,3	13	36,7	35	13,2	72	-5	-1,4	0,1	4,1
Thụy Điển	76,7	20	35,1	19	76,7	23	27,8	40	0	1,8	7,3	9,7

Nguồn: Ước tính từ Eurostat

Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoại khối

4 tháng đầu năm 2022 so với cùng kỳ năm 2021, EU tăng mạnh nhập khẩu hàng hóa từ nhiều nguồn cung ngoại khối với mức tăng trưởng lên đến 2 - 3 con số như: nhập khẩu từ Na Uy tăng 146,4%; Anh tăng 55,7%; Mỹ tăng 46,7%; Trung Quốc tăng 39,8%.

Theo số liệu thống kê của Eurostat, Nga là nguồn cung hàng hóa ngoại khối lớn thứ 3 cho EU. Tháng 4/2022, EU nhập khẩu hàng hóa từ Nga đạt 20,21 tỷ EUR (tương đương 20,35 tỷ USD), giảm 13,7% so với tháng 3/2022, nhưng tăng 76,3% so với tháng 4/2021 (do giá năng lượng tăng vọt). Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, EU nhập khẩu hàng hóa từ Nga đạt 84,14 tỷ EUR (tương đương 84,73 tỷ USD), tăng 97,4% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hàng hóa

của Nga trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối tăng từ 6,8% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 9,15% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Tháng 4/2022, kim ngạch nhập khẩu hàng hóa của EU từ Việt Nam đạt 3,95 tỷ EUR (tương đương 3,98 tỷ USD), giảm 2,8% so với tháng 3/2022, nhưng tăng 38,4% so với tháng 4/2021.

Tính chung 4 tháng đầu năm 2022, EU nhập khẩu hàng hóa từ Việt Nam đạt 15,18 tỷ EUR (tương đương 15,29 tỷ USD), tăng 23,1% so với cùng kỳ năm 2021. Thị phần hàng hóa của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoại khối giảm từ 1,97% trong 4 tháng đầu năm 2021 xuống 1,65% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Nhập khẩu hàng hóa của EU từ thị trường ngoại khối và thị phần của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2022 Tỷ giá 1 EUR = 1,007 USD

Thị trường	4 tháng 2022		So với cùng kỳ năm 2021 (%)	Thị phần/Tổng KNNK (%)	
	Triệu EUR	Triệu USD		4 tháng 2022	4 tháng 2021
Tổng	2.211.022	2.226.500	31,2		
EU nội khối	1.291.678	1.300.720	22,1		
EU ngoại khối	919.344	925.780	46,6	100,00	100,00
Trung Quốc	195.067	196.433	39,8	21,22	21,19
Mỹ	104.139	104.868	46,7	11,33	11,47
Nga	84.138	84.727	97,4	9,15	9,39
Anh	66.151	66.615	55,7	7,20	7,29
Thụy Sĩ	48.537	48.877	24,4	5,28	5,63
Na Uy	44.549	44.861	146,4	4,85	4,73
Thổ Nhĩ Kỳ	32.228	32.454	30,2	3,51	3,31
Nhật Bản	22.074	22.228	8,5	2,40	2,26
Hàn Quốc	21.540	21.691	20,4	2,34	2,34
Ấn Độ	21.534	21.685	50,3	2,34	2,29
Đài Loan	15.242	15.349	49,0	1,66	1,46
Việt Nam	15.181	15.288	23,1	1,65	1,63
Braxin	13.770	13.867	49,2	1,50	1,59
Malaysia	10.706	10.781	13,7	1,16	1,18
Angiêri	9.897	9.967	99,2	1,08	1,03
Ả Rập Xê út	9.587	9.654	70,1	1,04	1,01
Kazakhstan	9.113	9.177	62,5	0,99	0,97
Nigiêria	8.648	8.709	93,3	0,94	1,05
Ukraina	8.584	8.644	30,2	0,93	0,71
Mêhicô	8.442	8.501	11,5	0,92	0,90
Libi	8.415	8.474	81,0	0,92	0,94
Canada	8.278	8.336	14,0	0,90	0,84
Thái Lan	8.153	8.210	18,5	0,89	0,89

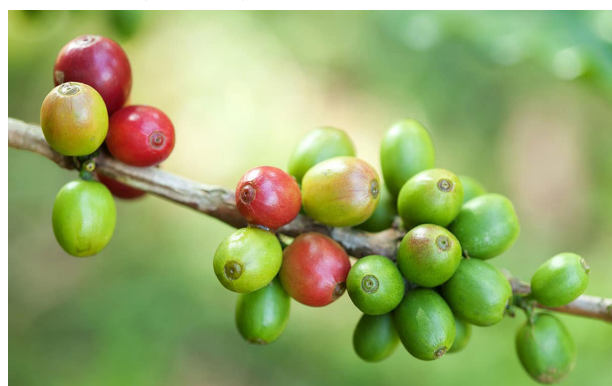
Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

EU nhập khẩu một số mặt hàng công nghiệp chế biến, nông, thủy sản trong 4 tháng đầu năm 2022 và thị phần của Việt Nam

Trong 4 tháng đầu năm 2022, nhóm hàng nông, thủy sản trở thành điểm sáng trong hoạt động nhập khẩu hàng hóa của EU từ Việt Nam.

Mức tăng cao nhất được ghi nhận ở mặt hàng gạo tăng 179,2% so với cùng kỳ năm 2021, đạt 29 triệu EUR; thủy sản tăng 57%, đạt 373 triệu EUR; cà phê tăng 52,8%, đạt 403 triệu EUR; rau quả tăng 29,5%, đạt 58 triệu EUR; hạt điều tăng 20,8%, đạt 233 triệu EUR.

Thị phần các mặt hàng gạo, thủy sản, rau quả của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối tăng lần lượt từ 2,73%, 3,28%, 0,45% trong 4 tháng đầu năm 2021 lên 5,39%, 4,0%, 0,54% trong 4 tháng đầu năm 2022. Trong khi thị phần cà phê của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu của EU từ thị trường ngoài khối giảm từ 10,93% trong 4 tháng đầu năm 2021 xuống còn 10,31% trong 4 tháng đầu năm 2022.



Nhìn chung, thị phần các mặt hàng nông, thủy sản của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU vẫn ở mức thấp. Do đó, các mặt hàng rau quả, gạo, thủy sản, cà phê của Việt Nam sang EU vẫn còn nhiều dư địa để đẩy mạnh xuất khẩu trong thời gian tới. Trong khi thị phần mặt hàng hạt điều của Việt Nam trong tổng nhập khẩu của EU chiếm 76,34% trong 4 tháng đầu năm 2022, cao hơn so với 75,56% trong 4 tháng đầu năm 2021. Điều này cho thấy ngành hạt điều Việt Nam ngày càng khẳng định được vị trí nhà cung cấp quan trọng cho thị trường EU. Trong ngắn hạn, khó có nước sản xuất hạt điều nào có thể thay thế cho nguồn cung hạt điều từ Việt Nam tại EU.

Đối với nhóm hàng dệt may (HS 61, 62), trong 4 tháng đầu năm 2022, nhập khẩu từ Việt Nam của EU tăng 29,6% so với cùng kỳ năm 2021, thấp hơn so với tốc độ nhập khẩu từ thị trường ngoài khối EU là 31,7%. Do đó, thị phần mặt hàng dệt may của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoài khối giảm từ 4,02% trong 4 tháng đầu năm 2021 xuống 3,96% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Nhập khẩu giày dép (HS 64) của EU từ Việt Nam tiếp tục tăng 12,7% sau khi tăng 3,0% trong quý 1/2022, đạt 1,484 tỷ EUR. Thị phần mặt hàng giày dép của Việt Nam trong tổng kim ngạch nhập khẩu từ thị trường ngoài khối của EU giảm từ 22,13% trong 4 tháng đầu năm 2021 xuống còn 19,07% trong 4 tháng đầu năm 2022.

Mặt hàng nhập khẩu của EU và thị phần của Việt Nam trong 4 tháng đầu năm 2022

Mặt hàng	4 tháng năm 2022			So với cùng kỳ năm 2021 (%)		
	EU nội khối	EU ngoại khối	Việt Nam	EU nội khối	EU ngoại khối	Việt Nam
Giày dép	11.953	7.779	1.484	10,9	30,8	12,7
Dệt may	28.862	28.872	1.143	19,1	31,7	29,6
Cà phê	2.530	3.910	403	28,8	62,0	52,8
Thủy sản	8.257	9.321	373	18,1	28,6	57,0
Hạt điều	119	306	233	-9,7	19,6	20,8
Rau quả*	23.656	10.790	58	5,3	7,5	29,5
Gạo	507	530	29	22,4	41,3	179,2

Nguồn: Tính toán từ số liệu của Eurostat

(*) Ghi chú : Số liệu mặt hàng rau quả gồm HS 07, 08 (không bao gồm hạt điều có mã HS 080131, 080132) và HS 20



Vụ Thị trường châu Âu-châu Mỹ

Trung tâm Thông tin Công nghiệp và Thương mại

Địa chỉ: 655 Phạm Văn Đồng, Bắc Từ Liêm, Hà Nội

Tel: (024) 37152585

Fax: (024) 37152574